TÀI LIỆU THAM KHẢO NÂNG CAO

TỔNG ÔN TIẾNG ANH CẤP 2 NÂNG CAO (LỚP 6–9)

Dành cho Học sinh lớp 9 ôn thi vào lớp 10 cần hệ thống lại tiếng Anh cấp 2; học sinh lớp 6-8 dùng để ôn trước theo từng chương

Advanced Grade 6–9 English Review for the Grade 10 Entrance Exam – a bilingual guide

Các thì · tương lai · quá khứ · hoàn thành · câu điều kiện

Danh từ · mạo từ · so sánh · bị động · tường thuật · mệnh đề

Từ vựng · đọc hiểu · viết lại câu · viết đoạn · đề thi thử vào 10

Song ngữ Việt – Anh · Vietnamese – English

Phiên bản 1.0 – Tháng 11 năm 2026

https://tailieuso.vin

MỤC LỤC

CONTENTS

Chương 1. Động từ to be và các thì hiện tại – *Chapter 1. The Verb To Be and Present Tenses*..... 5

1.1. Động từ to be ở hiện tại: am, is, are – *1.1. The Verb To Be in the Present: am, is, are*5

1.2. Hiện tại đơn: cách chia và cách tạo câu hỏi, phủ định – *1.2. Simple Present: Forms, Questions and Negatives* 8

1.3. Hiện tại đơn: khi nào dùng và trạng từ tần suất – *1.3. Simple Present: When to Use It and Frequency Adverbs*.....11

1.4. Hiện tại tiếp diễn: hình thức và cách dùng – *1.4. Present Continuous: Form and Use* 14

1.5. Động từ chỉ trạng thái không dùng tiếp diễn – *1.5. State Verbs That Avoid the Continuous* 16

1.6. Phân biệt hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn – *1.6. Choosing Between Simple Present and Present Continuous* 19

1.7. Hiện tại dùng để nói về tương lai gần và lịch trình – *1.7. Using Present Forms for Near Future and Timetables* 22

1.8. Luyện đề các thì hiện tại ba mức – *1.8. Present Tense Practice at Three Levels* 25

1.9. Bài tập vận dụng có lời giải – *1.9. Applied exercises with solutions*.....28

1.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – *1.10. Essay questions and answer outlines* 31

1.11. Câu hỏi trắc nghiệm – *1.11. Multiple-choice questions*.....32

Chương 2. Các thì tương lai – *Chapter 2. Future Tenses* 35

2.1. Tương lai đơn với will: hình thức và cách dùng – *2.1. Simple Future with Will: Form and Use*.....35

2.2. Be going to: dự định và dự đoán có căn cứ – *2.2. Be Going To: Plans and Evidence-Based Predictions*.....38

2.3. Chọn will hay be going to – *2.3. Choosing Between Will and Be Going To*.....40

2.4. Tương lai tiếp diễn – *2.4. Future Continuous*.....43

2.5. Mệnh đề thời gian chỉ tương lai: when, if, as soon as – *2.5. Future Time Clauses: When, If, As Soon As* 46

2.6. Cách diễn đạt dự định khác: be about to, be due to, hope to – *2.6. Other Ways to Talk About the Future*.....49

2.7. Ôn tập các thì tương lai – *2.7. Review of Future Tenses* 51

2.8. Luyện đề tương lai ba mức – *2.8. Future Tense Practice at Three Levels*.....54

2.9. Bài tập vận dụng có lời giải – *2.9. Applied exercises with solutions*.....57

2.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – *2.10. Essay questions and answer outlines* 61

2.11. Câu hỏi trắc nghiệm – *2.11. Multiple-choice questions*.....63

Chương 3. Quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn và thói quen trong quá khứ – *Chapter 3. Simple Past, Past Continuous and Past Habits*..... 65

3.1. Quá khứ đơn: động từ có quy tắc – *3.1. Simple Past: Regular Verbs* 65

3.2. Quá khứ đơn: động từ bất quy tắc – *3.2. Simple Past: Irregular Verbs* 68
3.3. Quá khứ đơn: câu hỏi, phủ định và trạng từ thời gian – *3.3. Simple Past: Questions, Negatives and Time Words* 70
3.4. Quá khứ tiếp diễn – *3.4. Past Continuous* 73
3.5. Quá khứ đơn kết hợp quá khứ tiếp diễn: when, while – *3.5. Combining Simple Past and Past Continuous: When and While* 76
3.6. Used to và would nói về thói quen quá khứ – *3.6. Used To and Would for Past Habits* 79
3.7. Kể chuyện bằng các thì quá khứ – *3.7. Narrating with Past Tenses* 82
3.8. Luyện đề quá khứ ba mức – *3.8. Past Tense Practice at Three Levels* 85
3.9. Bài tập vận dụng có lời giải – *3.9. Applied exercises with solutions* 88
3.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – *3.10. Essay questions and answer outlines* 92
3.11. Câu hỏi trắc nghiệm – *3.11. Multiple-choice questions* 94

Chương 4. Các thì hoàn thành và tổng hợp các thì – *Chapter 4. Perfect Tenses and a Full Tense Review* 96
4.1. Hiện tại hoàn thành: hình thức và cách dùng – *4.1. Present Perfect: Form and Use* 96
4.2. For, since và các dấu hiệu của hiện tại hoàn thành – *4.2. For, Since and Present Perfect Signal Words* 99
4.3. Hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn – *4.3. Present Perfect vs Simple Past* 102
4.4. Hiện tại hoàn thành tiếp diễn – *4.4. Present Perfect Continuous* 104
4.5. Quá khứ hoàn thành – *4.5. Past Perfect* 107
4.6. Quá khứ hoàn thành tiếp diễn – *4.6. Past Perfect Continuous* 110
4.7. Ôn tập mọi thì quá khứ và hoàn thành – *4.7. Review of Past and Perfect Tenses* 112
4.8. Luyện đề các thì hoàn thành và bài tổng hợp các thì – *4.8. Perfect Tense Practice and Mixed Tense Drills* 116
4.9. Bài tập vận dụng có lời giải – *4.9. Applied exercises with solutions* 119
4.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – *4.10. Essay questions and answer outlines* 123
4.11. Câu hỏi trắc nghiệm – *4.11. Multiple-choice questions* 125

Chương 5. Câu điều kiện và câu ước – *Chapter 5. Conditionals and Wishes* 127
5.1. Câu điều kiện loại 0 và loại 1 – *5.1. Zero and First Conditionals* 127
5.2. Câu điều kiện loại 2 – *5.2. Second Conditional* 130
5.3. Câu điều kiện loại 3 – *5.3. Third Conditional* 133
5.4. Phân biệt ba loại câu điều kiện – *5.4. Telling the Three Conditionals Apart* 135
5.5. Điều kiện hỗn hợp, unless, as long as, provided that – *5.5. Mixed Conditionals and Other Conditional Words* 138
5.6. Câu ước với wish và if only – *5.6. Wishes with Wish and If Only* 141
5.7. Viết lại câu điều kiện – *5.7. Rewriting Conditional Sentences* 143
5.8. Luyện đề câu điều kiện và câu ước ba mức – *5.8. Conditional and Wish Practice at Three Levels* 147
5.9. Bài tập vận dụng có lời giải – *5.9. Applied exercises with solutions* 150
5.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – *5.10. Essay questions and answer outlines* 153
5.11. Câu hỏi trắc nghiệm – *5.11. Multiple-choice questions* 154

Chương 6. Danh từ, mạo từ, đại từ, tính từ và so sánh – *Chapter 6. Nouns, Articles, Pronouns, Adjectives and Comparison*..... 157

6.1. Danh từ đếm được, không đếm được và số nhiều – *6.1. Countable, Uncountable and Plural Nouns* 157

6.2. Mạo từ a, an, the và không dùng mạo từ – *6.2. Articles: A, An, The and No Article*160

6.3. Lượng từ: some, any, much, many, a lot of, few, little – *6.3. Quantifiers: Some, Any, Much, Many, A Lot Of, Few, Little*.....163

6.4. Đại từ nhân xưng, sở hữu và phản thân – *6.4. Personal, Possessive and Reflexive Pronouns* 166

6.5. Tính từ, trạng từ và trật tự tính từ – *6.5. Adjectives, Adverbs and Adjective Order* .169

6.6. So sánh bằng, hơn, nhất và so sánh kép – *6.6. Comparatives, Superlatives and Double Comparisons*.....173

6.7. Giới từ chỉ thời gian, nơi chốn, chuyển động và cụm giới từ cố định – *6.7. Prepositions of Time, Place, Movement and Fixed Phrases*.....176

6.8. Luyện đề từ loại và so sánh ba mức – *6.8. Word Class and Comparison Practice at Three Levels* 179

6.9. Bài tập vận dụng có lời giải – *6.9. Applied exercises with solutions*.....182

6.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – *6.10. Essay questions and answer outlines* 185

6.11. Câu hỏi trắc nghiệm – *6.11. Multiple-choice questions*.....187

Chương 7. Động từ khuyết thiếu, bị động, tường thuật và mệnh đề – *Chapter 7. Modals, Passive, Reported Speech and Clauses*..... 189

7.1. Động từ khuyết thiếu: can, could, may, might, must, should – *7.1. Modal Verbs: Can, Could, May, Might, Must, Should* 189

7.2. Câu bị động ở các thì cơ bản – *7.2. The Passive Voice in Basic Tenses* 192

7.3. Câu bị động nâng cao: động từ hai tân ngữ, it is said that, have something done – *7.3. Advanced Passive: Two Objects, Reporting Passive and Causative* 195

7.4. Câu tường thuật: lùi thì và đổi từ – *7.4. Reported Speech: Backshift and Word Changes*.....198

7.5. Tường thuật câu hỏi, câu mệnh lệnh và lời khuyên – *7.5. Reporting Questions, Commands and Advice*.....201

7.6. Mệnh đề quan hệ xác định và không xác định – *7.6. Defining and Non-defining Relative Clauses* 204

7.7. Danh động từ và động từ nguyên mẫu – *7.7. Gerunds and Infinitives* 207

7.8. Câu hỏi đuôi, câu hỏi gián tiếp và liên từ chỉ lí do, kết quả, nhượng bộ – *7.8. Question Tags, Indirect Questions and Linking Clauses*.....210

7.9. Bài tập vận dụng có lời giải – *7.9. Applied exercises with solutions*.....214

7.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – *7.10. Essay questions and answer outlines* 218

7.11. Câu hỏi trắc nghiệm – *7.11. Multiple-choice questions*.....220

Chương 8. Từ vựng, phát âm và tạo từ – *Chapter 8. Vocabulary, Pronunciation and Word Formation*..... 222

8.1. Từ vựng theo chủ đề lớp 6–9: gia đình, trường học, sức khoẻ, môi trường – *8.1. Topic Vocabulary for Grades 6–9: Family, School, Health, Environment*.....222

8.2. Từ vựng theo chủ đề: thành phố, du lịch, công nghệ, văn hoá, tương lai – *8.2. Topic Vocabulary: City, Travel, Technology, Culture, the Future* 225
8.3. Tạo từ bằng tiền tố và hậu tố – *8.3. Word Formation with Prefixes and Suffixes* 228
8.4. Cụm động từ thường gặp – *8.4. Common Phrasal Verbs* 231
8.5. Kết hợp từ và thành ngữ đơn giản – *8.5. Collocations and Simple Idioms* 235
8.6. Phát âm: nguyên âm, phụ âm và đuôi s, ed – *8.6. Pronunciation: Vowels, Consonants and -s/-ed Endings* 239
8.7. Trọng âm từ và trọng âm câu – *8.7. Word Stress and Sentence Stress* 241
8.8. Giao tiếp: đáp lời, đề nghị, xin lỗi, mời, đồng ý, từ chối – *8.8. Communication: Responses, Offers, Apologies, Invitations* 245
8.9. Bài tập vận dụng có lời giải – *8.9. Applied exercises with solutions* 248
8.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – *8.10. Essay questions and answer outlines* 252
8.11. Câu hỏi trắc nghiệm – *8.11. Multiple-choice questions* 253

Chương 9. Kĩ năng đọc, viết và đề thi vào lớp 10 – *Chapter 9. Reading, Writing and Entrance Exam Preparation* 255
9.1. Đọc hiểu: tìm ý chính, chi tiết, suy luận và đoán nghĩa từ – *9.1. Reading Comprehension: Main Ideas, Details, Inference and Word Meaning* 255
9.2. Điền từ vào đoạn văn (cloze test) – *9.2. Cloze Tests* 258
9.3. Tìm lỗi sai trong câu – *9.3. Error Identification* 261
9.4. Viết lại câu giữ nguyên nghĩa – *9.4. Sentence Transformation* 264
9.5. Sắp xếp từ thành câu và nối câu – *9.5. Word Order and Sentence Combining* 267
9.6. Viết đoạn văn ngắn và viết thư, email – *9.6. Writing Short Paragraphs, Letters and Emails* 270
9.7. Nghe hiểu: chiến lược và dạng bài thường gặp – *9.7. Listening: Strategies and Common Task Types* 274
9.8. Đề thi thử vào lớp 10 và cách phân bổ thời gian – *9.8. Mock Entrance Exams and Time Management* 276
9.9. Bài tập vận dụng có lời giải – *9.9. Applied exercises with solutions* 279
9.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – *9.10. Essay questions and answer outlines* 283
9.11. Câu hỏi trắc nghiệm – *9.11. Multiple-choice questions* 284

Phụ lục A. Đáp án trắc nghiệm – *Appendix A. Answers to the multiple-choice questions* 286

Phụ lục B. Bảng thuật ngữ Việt – Anh – *Appendix B. Vietnamese–English glossary*. 297

Phụ lục C. Tài liệu tham khảo – *Appendix C. References* 301

Chương 1. Động từ to be và các thì hiện tại – *Chapter 1. The Verb To Be and Present Tenses*

Mục tiêu chương – *Chapter objectives*

- Chọn đúng am, is, are cho mọi chủ ngữ và tạo được câu phủ định, câu hỏi với to be
  Choose am, is or are for any subject and form negatives and questions with "to be".
- Chia đúng động từ ở hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn, gồm thêm s/es, đổi y thành ies, bỏ e và gấp đôi phụ âm trước ing
  Conjugate verbs correctly in the present simple and present continuous, including s/es endings, y changing to ies, dropping e and doubling the final consonant before ing.
- Phân biệt hai thì, nhận ra động từ chỉ trạng thái và dùng thì hiện tại để nói về lịch trình, kế hoạch tương lai gần
  Tell the two tenses apart, spot stative verbs, and use present forms to talk about schedules and near-future plans.

1.1. Động từ to be ở hiện tại: am, is, are – *1.1. The Verb To Be in the Present: am, is, are*

Khi gặp người lạ, bạn thường nói tên, tuổi, nghề và nơi ở của mình. Những câu đó đều dùng động từ to be, nghĩa là "thì, là, ở". Ở hiện tại, to be có ba dạng: am, is, are. Chọn dạng nào là do chủ ngữ (người hoặc vật đứng đầu câu) quyết định.

When you meet someone new, you usually say your name, age, job and where you live. All of these sentences use the verb "to be", which means "là, thì, ở". In the present it has three forms: am, is, are. The subject (the person or thing at the start of the sentence) decides which form you use.

Chọn am, is hay are – *Choosing am, is or are*

Chủ ngữ *Subject*	**Dạng của to be** *Form of to be*	**Câu mẫu** *Example*
tôi *I*	thì, là (chỉ đi với I) *am*	I am Linh.
anh ấy, cô ấy, nó, một người hoặc một vật *he, she, it, one person or thing*	thì, là *is*	She is a nurse.
chúng tôi, bạn, họ, nhiều người hoặc nhiều vật *we, you, they, more than one*	thì, là *are*	They are students.

Tên riêng một người như Nam dùng như "he", nên đi với is. Hai người trở lên như "my parents" dùng như "they", nên đi với are. Riêng "you" luôn đi với are, kể cả khi bạn nói với một người.

A single name such as Nam works like "he", so it takes is. Two or more people, such as "my parents", work like "they", so they take are. "You" always takes are, even when you talk to one person.

GHI CHÚ / NOTE – Dạng viết tắt hay gặp: I'm, he's, she's, it's, we're, you're, they're. Khi nói chuyện, người bản ngữ dùng dạng này nhiều hơn dạng đầy đủ.
Common short forms: I'm, he's, she's, it's, we're, you're, they're. In conversation, native speakers use these more often than the full forms.

Câu khẳng định – *Affirmative sentences*

Công thức: chủ ngữ + am/is/are + thông tin. Thông tin có thể là tên, tuổi, nghề hoặc nơi ở.
Pattern: subject + am/is/are + information. The information can be a name, an age, a job or a place.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Bốn câu tự giới thiệu: "I am Linh." (tên), "I am fourteen." (tuổi), "My father is a driver." (nghề của bố), "We are in Hanoi." (nơi ở).
Four self-introduction sentences: "I am Linh." (name), "I am fourteen." (age), "My father is a driver." (father's job), "We are in Hanoi." (place).

Câu phủ định – *Negative sentences*

1. Chọn đúng am, is hoặc are theo chủ ngữ.
   Choose the right form, am, is or are, for the subject.
2. Thêm not ngay sau nó. Ví dụ: "He is not a doctor."
   Add "not" right after it. For example: "He is not a doctor."
3. Rút gọn nếu muốn: is not thành isn't, are not thành aren't. Với I, chỉ có "I'm not". Không có dạng "amn't".
   Shorten it if you like: is not becomes isn't, are not becomes aren't. With I, use only "I'm not". There is no "amn't".

VÍ DỤ / EXAMPLE – Anh ấy không phải bác sĩ, mà là kỹ sư: "He isn't a doctor. He's an engineer."
Saying he is not a doctor but an engineer: "He isn't a doctor. He's an engineer."

Câu hỏi và câu trả lời ngắn – *Questions and short answers*

Muốn hỏi Yes/No (trả lời có hoặc không), đưa am/is/are lên đầu câu, trước chủ ngữ. Câu trả lời ngắn lặp lại chủ ngữ dưới dạng đại từ rồi đến am/is/are. Câu trả lời "Yes" không rút gọn.
For a Yes/No question (answered with yes or no), move am/is/are to the front, before the subject. A short answer repeats the subject as a pronoun, then am/is/are. A "Yes" answer is never shortened.

Câu hỏi *Question*	**Trả lời "có"** *Yes answer*	**Trả lời "không"** *No answer*
Bạn có phải học sinh không? *Are you a student?*	Yes, I am.	No, I'm not.
Cô ấy có mười lăm tuổi không? *Is she fifteen?*	Yes, she is.	No, she isn't.
Họ có ở nhà không? *Are they at home?*	Yes, they are.	No, they aren't.

Câu hỏi có từ để hỏi cũng đặt am/is/are sau từ đó. Ba câu cần cho buổi làm quen: "What is your name?", "How old are you?", "Where are you from?". Câu trả lời đầy đủ, không dùng yes hay no.

Questions with a question word also put am/is/are right after that word. Three questions you need when meeting someone: "What is your name?", "How old are you?", "Where are you from?". Answer with full information, not yes or no.

Đoạn tự giới thiệu mẫu – *A model self-introduction*

Đoạn mẫu: "Xin chào! Tên tôi là Linh. Tôi mười bốn tuổi và là học sinh."

Model paragraph: Hello! My name is Linh. I am fourteen years old and I am a student.

Tiếp theo: "Tôi sống ở Hà Nội. Bố tôi là tài xế. Mẹ tôi là y tá. Họ rất bận."

It continues: I live in Hanoi. My father is a driver. My mother is a nurse. They are very busy.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Chia sai theo chủ ngữ, ví dụ "I is Linh", "She are a nurse", "They is students". Hãy nhìn chủ ngữ trước: I đi với am, he/she/it đi với is, we/you/they đi với are.

Using the wrong form for the subject, such as "I is Linh", "She are a nurse", "They is students". Look at the subject first: I takes am, he/she/it takes is, we/you/they takes are.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Viết "My parents is teachers". "Parents" là số nhiều nên phải dùng are. Ngược lại, "Nam and I" là hai người nên viết "Nam and I are friends".

Writing "My parents is teachers". "Parents" is plural, so use are. Likewise, "Nam and I" is two people, so write "Nam and I are friends".

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Thêm "do" vào câu có to be, như "Do you are a student?". Câu đúng là "Are you a student?".

Adding "do" to a sentence with "to be", as in "Do you are a student?". The correct sentence is "Are you a student?".

Luyện nhanh – *Quick practice*

- Điền am, is hoặc are: "My brother …… twelve years old." (Em trai tôi mười hai tuổi.)
  Đáp án: is, vì "my brother" là một người.
  Fill in am, is or are: "My brother …… twelve years old." Answer: is, because "my brother" is one person.

- Điền dạng phủ định: "We …… at school today." (Hôm nay chúng tôi không ở trường.) Đáp án: aren't, vì "we" đi với are.
  Fill in the negative form: "We …… at school today." Answer: aren't, because "we" takes are.
- Điền từ: "…… your parents teachers?" (Bố mẹ bạn có phải giáo viên không?) Đáp án: Are, vì "your parents" là số nhiều.
  Fill in the word: "…… your parents teachers?" Answer: Are, because "your parents" is plural.
- Viết câu trả lời ngắn cho "Is Mai from Hue?" (Mai quê ở Huế à?), biết Mai không phải người Huế. Đáp án: No, she isn't.
  Write a short answer to "Is Mai from Hue?", knowing that Mai is not from Hue. Answer: No, she isn't.

> **MẸO / TIP –** Trước khi nộp bài, gạch chân chủ ngữ của mỗi câu có to be rồi đối chiếu với bảng am, is, are. Cách này bắt được gần hết lỗi chia sai.
> *Before you hand in your work, underline the subject of every sentence with "to be" and check it against the am, is, are table. This catches most agreement mistakes.*

1.2. Hiện tại đơn: cách chia và cách tạo câu hỏi, phủ định – *1.2. Simple Present: Forms, Questions and Negatives*

Hiện tại đơn dùng để nói về việc lặp lại hằng ngày: mấy giờ bạn dậy, bạn đi học bằng gì, mẹ bạn nấu cơm lúc nào. Câu khẳng định rất gọn. Khi phủ định hoặc đặt câu hỏi, bạn cần thêm "do" hoặc "does". Đó là trợ động từ, tức từ phụ đứng trước động từ chính để mang phần chia thì.

The simple present describes things that repeat: when you get up, how you go to school, when your mother cooks dinner. Affirmative sentences are short. For negatives and questions, you add "do" or "does", an auxiliary verb, which is a helper word that stands before the main verb and carries the tense.

Câu khẳng định và quy tắc thêm s/es – *Affirmative sentences and the s/es rule*

Với I, you, we, they và danh từ số nhiều, bạn giữ nguyên động từ: "I walk", "they walk". Với he, she, it và danh từ số ít như "my brother" hay "the cat", bạn thêm s hoặc es vào động từ. Nhóm này gọi là ngôi thứ ba số ít.

With I, you, we, they and plural nouns, keep the verb as it is: "I walk", "they walk". With he, she, it and singular nouns such as "my brother" or "the cat", add s or es to the verb. This group is called the third person singular.

Đuôi của động từ *Verb ending*	**Cách đổi** *What to do*	**Ví dụ** *Example*
Hầu hết động từ *Most verbs*	Thêm s *Add s*	work – works
Tận cùng s, sh, ch, x, z, o *Ending in s, sh, ch, x, z, o*	Thêm es *Add es*	watch – watches, go – goes

Đuôi của động từ *Verb ending*	**Cách đổi** *What to do*	**Ví dụ** *Example*
Phụ âm + y *Consonant + y*	Đổi y thành ies *Change y to ies*	study – studies
Nguyên âm + y *Vowel + y*	Giữ y, thêm s *Keep y, add s*	play – plays
Động từ bất quy tắc *Irregular verb*	Đổi hẳn dạng *Special form*	have – has

GHI CHÚ / NOTE – Nguyên âm là a, e, i, o, u. Chữ y trong "study" đứng sau phụ âm t nên đổi thành ies. Chữ y trong "play" đứng sau nguyên âm a nên chỉ thêm s.
The vowels are a, e, i, o, u. The y in "study" follows the consonant t, so it becomes ies. The y in "play" follows the vowel a, so you only add s.

Câu phủ định và câu hỏi với do/does – *Negatives and questions with do/does*

1. Nhìn chủ ngữ. I, you, we, they dùng "do". He, she, it và danh từ số ít dùng "does".
   Look at the subject. Use "do" with I, you, we, they. Use "does" with he, she, it and singular nouns.
2. Câu phủ định: chủ ngữ + do/does + not + động từ nguyên mẫu. Viết tắt là "don't" và "doesn't".
   For a negative, write: subject + do/does + not + base verb. The short forms are "don't" and "doesn't".
3. Câu hỏi Yes/No: đặt Do/Does lên đầu, rồi chủ ngữ, rồi động từ nguyên mẫu, cuối câu có dấu hỏi.
   For a Yes/No question, put Do/Does first, then the subject, then the base verb, and end with a question mark.
4. Câu hỏi với từ hỏi: từ hỏi + do/does + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu. Ví dụ "Where does she live?".
   For a question with a question word, write: question word + do/does + subject + base verb, as in "Where does she live?".
5. Trả lời ngắn: "Yes, she does." hoặc "No, she doesn't." Dùng lại do/does, không lặp động từ chính.
   Give a short answer: "Yes, she does." or "No, she doesn't." Reuse do/does and do not repeat the main verb.

```
Does + she + like tea? ⇒ Yes, she does. / No, she doesn't.
```

VÍ DỤ / EXAMPLE – Mẫu trọn vẹn. Câu gốc: "Em trai tôi chơi bóng đá sau giờ học." Phủ định: "Em trai tôi không chơi bóng đá sau giờ học." Câu hỏi: "Em trai bạn có chơi bóng đá sau giờ học không?" Câu hỏi với từ hỏi: "Em trai bạn chơi bóng đá khi nào?"
A full model. Original: "My brother plays football after school." Negative: "My brother doesn't play football after school." Question: "Does your brother play football after school?" Short answer: "Yes, he does." Wh-question: "When does your brother play football?"

GHI CHÚ / NOTE – Trong câu mẫu, "plays" mất chữ s ở câu phủ định và câu hỏi vì "does" đã mang s thay cho nó.
In the model, "plays" loses its s in the negative and the question, because "does" now carries the s for it.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Thói quen của Mai: "Mai thức dậy lúc sáu giờ. Cô ấy đánh răng rồi ăn sáng. Cô ấy học tiếng Anh mỗi tối."
Mai's routine: Mai gets up at six. She brushes her teeth and has breakfast. She studies English every evening.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Hỏi và đáp về Mai: "Mai có đi xe buýt đến trường không?" Không, cô ấy đi xe đạp.
Asking about Mai: Does Mai go to school by bus? No, she doesn't. She rides her bike.

Tự luyện – *Quick practice*

- Chia động từ trong ngoặc: "My mother (teach) English." (Mẹ tôi dạy tiếng Anh.) Đáp án: teaches, vì teach tận cùng ch nên thêm es.
  Use the correct form: "My mother (teach) English." Answer: teaches, because teach ends in ch and takes es.
- "…… your friends (walk) to school?" (Bạn bè của bạn có đi bộ đến trường không?) Đáp án: Do ... walk, vì "your friends" là số nhiều và động từ về dạng nguyên mẫu.
  "…… your friends (walk) to school?" Answer: Do ... walk, because "your friends" is plural and the verb returns to its base form.
- "He (not/fix) bikes." (Anh ấy không sửa xe đạp.) Đáp án: doesn't fix.
  "He (not/fix) bikes." Answer: doesn't fix.
- "The baby (cry) at night." (Em bé khóc vào ban đêm.) Đáp án: cries, vì cry tận cùng phụ âm + y.
  "The baby (cry) at night." Answer: cries, because cry ends in consonant + y.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Quên "does" rồi chia động từ trực tiếp: "She not like tea" hoặc "He don't like tea". Đúng là "She doesn't like tea" và "He doesn't like tea". Ngôi thứ ba số ít luôn cần "does" khi phủ định hay hỏi.
Forgetting "does" and trying to conjugate the verb directly: "She not like tea" or "He don't like tea". The correct forms are "She doesn't like tea" and "He doesn't like tea". Third person singular always needs "does" in negatives and questions.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Đã có does mà vẫn thêm s: "Does she likes tea?" hoặc "He doesn't works." Sửa thành "Does she like tea?" và "He doesn't work." Một câu chỉ mang s một lần, và "does" đã giữ phần đó.
Adding s after does: "Does she likes tea?" or "He doesn't works." Correct them to "Does she like tea?" and "He doesn't work." A sentence carries the s only once, and "does" already holds it.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Dùng "do" với he, she, it: "Do he play football?" Sửa thành "Does he play football?".
Using "do" with he, she, it: "Do he play football?" Change it to "Does he play football?".

MẸO / TIP – Trước khi nộp bài, gạch chân chủ ngữ và hỏi: có does không? Có thì động từ chính trơn, không s, không es, không ies.
Before handing in your work, underline the subject and ask: is there a "does"? If so, the main verb stays plain, with no s, es or ies.

1.3. Hiện tại đơn: khi nào dùng và trạng từ tần suất – *1.3. Simple Present: When to Use It and Frequency Adverbs*

Hiện tại đơn không dùng cho việc đang diễn ra ngay lúc này. Nó nói về những điều lặp đi lặp lại hoặc luôn đúng. Bạn dùng nó trong ba trường hợp: thói quen, sự thật hiển nhiên và lịch trình cố định. Khi gặp một câu, hãy tự hỏi nó thuộc trường hợp nào.
The simple present is not for what is happening right now. It describes things that repeat or are always true. You use it in three cases: habits, general truths and fixed schedules. When you meet a sentence, ask yourself which case it belongs to.

Ba cách dùng chính – *Three main uses*

- Thói quen: việc bạn làm đều đặn, như đánh răng mỗi sáng. Hay đi với "every day", "on Mondays", "twice a week". Ví dụ: "My mother cooks dinner at six every evening." (Mẹ tôi nấu bữa tối lúc sáu giờ mỗi chiều.)
  Habits: things you do regularly, like brushing your teeth every morning. They often come with "every day", "on Mondays" or "twice a week". Example: "My mother cooks dinner at six every evening."
- Sự thật hiển nhiên: điều luôn đúng, gồm kiến thức khoa học, sở thích và mô tả. Ví dụ: "Water boils at 100 degrees Celsius." (Nước sôi ở 100 độ C.) và "My father likes strong tea." (Bố tôi thích trà đặc.)
  General truths: things that are always true, including science facts, likes and descriptions. Examples: "Water boils at 100 degrees Celsius." and "My father likes strong tea."
- Lịch trình cố định: thời khoá biểu, giờ tàu xe, giờ mở cửa, buổi hẹn đã chốt giờ. Cả việc ở tương lai cũng dùng hiện tại đơn nếu giờ giấc đã cố định. Ví dụ: "Our English class starts at 7:30 on Tuesdays." (Lớp tiếng Anh của chúng tôi bắt đầu lúc 7:30 vào thứ Ba.) và "The bus leaves at 6:45 tomorrow." (Mai xe buýt chạy lúc 6:45.)
  Fixed schedules: timetables, bus and train times, opening hours, appointments with a set time. A future event also takes the simple present when its time is fixed. Examples: "Our English class starts at 7:30 on Tuesdays." and "The bus leaves at 6:45 tomorrow."

GHI CHÚ / NOTE – Với he, she, it, động từ thường thêm s hoặc es: "cooks", "starts", "watches". Đây là phần hình thức bạn đã học ở mục trước.
With he, she and it, a regular verb takes s or es: "cooks", "starts", "watches". You learned this form in the previous lesson.

Trạng từ tần suất – *Frequency adverbs*

Trạng từ tần suất cho biết một việc xảy ra thường đến đâu. Hãy hình dung số buổi trong một tuần đi học. Làm việc đó cả bảy ngày thì dùng "always", không ngày nào thì dùng "never". Năm từ cần nhớ nằm trong bảng sau:

Frequency adverbs tell you how often something happens. Picture the days of a school week. If you do something every single day, use "always"; if you never do it, use "never". The five key words are in this table:

Trạng từ *Adverb*	**Nghĩa** *Meaning*	**Ví dụ** *Example*
luôn luôn (mọi lần) *always*	làm việc đó mọi lần, 100% *every time, 100%*	My brother always does his homework first.
thường (gần như mọi lần) *usually*	làm việc đó phần lớn các lần *most of the time*	We usually have lunch at home.
hay (khá nhiều lần) *often*	làm việc đó nhiều lần *many times*	Grandma often calls us on Sundays.
thỉnh thoảng *sometimes*	thi thoảng mới làm *now and then*	I sometimes walk to school.
không bao giờ *never*	không làm lần nào, 0% *not once, 0%*	My sister never drinks coffee.

Đặt trạng từ vào câu – *Placing the adverb*

1. Tìm động từ chính của câu.
   Find the main verb of the sentence.
2. Nếu là động từ thường, đặt trạng từ ngay trước nó: "I usually walk to school." (Tôi thường đi bộ đến trường.)
   If it is an ordinary verb, put the adverb right before it: "I usually walk to school."
3. Nếu là động từ to be (am, is, are), đặt trạng từ ngay sau nó: "She is often late." (Cô ấy hay đến muộn.)
   If it is the verb to be (am, is, are), put the adverb right after it: "She is often late."
4. Câu phủ định với don't hoặc doesn't thì đặt trạng từ sau trợ từ: "I don't often drink milk." (Tôi không hay uống sữa.)
   In a negative sentence with don't or doesn't, put the adverb after it: "I don't often drink milk."
5. Với "never", không thêm don't hay doesn't, vì bản thân từ này đã mang nghĩa phủ định: "He never eats fish."
   With "never", do not add don't or doesn't, because the word is already negative: "He never eats fish."

> **MẸO / TIP –** "Sometimes" còn đứng được đầu câu: "Sometimes we eat out on Saturdays." Bốn từ còn lại thì giữ vị trí giữa câu.
> *"Sometimes" can also start a sentence: "Sometimes we eat out on Saturdays." Keep the other four in the middle of the sentence.*

Ví dụ mẫu – *Model examples*

> **VÍ DỤ / EXAMPLE –** Lịch học của Nam. Nam học lớp 9, dậy lúc 5:45, thường đi bộ đến trường, thỉnh thoảng đi xe đạp, không bao giờ đến muộn, tiết đầu bắt đầu lúc 7:00.
> *Nam's school day. Nam is in grade 9. He gets up at 5:45, usually walks to school, sometimes rides a bike, is never late, and his first lesson starts at 7:00.*

Đoạn mẫu: "Nam là học sinh lớp 9. Bạn ấy dậy lúc 5:45 mỗi ngày. Nam thường đi bộ đến trường, nhưng thỉnh thoảng đi xe đạp. Bạn ấy không bao giờ đến lớp muộn. Tiết đầu bắt đầu lúc 7:00."

Nam is a grade 9 student. He gets up at 5:45 every day. He usually walks to school, but he sometimes rides a bike. He is never late for class. His first lesson starts at 7:00.

Phân tích: "gets up every day" là thói quen. "Usually walks" đặt trạng từ trước động từ thường. "Is never late" đặt trạng từ sau "is". "Starts at 7:00" là lịch trình cố định.

Analysis: "gets up every day" is a habit. "Usually walks" puts the adverb before an ordinary verb. "Is never late" puts the adverb after "is". "Starts at 7:00" is a fixed schedule.

Đoạn mẫu về gia đình: "Mẹ tôi luôn làm bữa sáng. Bố tôi hay đọc báo sau bữa tối. Em gái tôi không bao giờ ăn cá. Chúng tôi thỉnh thoảng về thăm ông bà vào Chủ nhật."

My mother always makes breakfast. My father often reads the news after dinner. My little sister never eats fish. We sometimes visit our grandparents on Sundays.

Tự luyện nhanh – *Quick practice*

- Sắp xếp: "late / is / never / Lan / for school". Đáp án: "Lan is never late for school." (Lan không bao giờ đi học muộn.)
  Put the words in order: "late / is / never / Lan / for school". Answer: "Lan is never late for school."
- Chia động từ: "My father …… (watch) football on Sundays." Đáp án: watches, vì là thói quen, chủ ngữ "my father" và "watch" đổi thành "watches".
  Fill in the verb: "My father …… (watch) football on Sundays." Answer: watches, because it is a habit and "my father" takes the s form.
- Xác định cách dùng của "The train leaves at 8:15." Đáp án: lịch trình cố định (giờ tàu chạy).
  Name the use of "The train leaves at 8:15." Answer: a fixed schedule (a train time).
- Thêm "often" vào "They play chess after dinner." Đáp án: "They often play chess after dinner." (Họ hay chơi cờ sau bữa tối.)
  Add "often" to "They play chess after dinner." Answer: "They often play chess after dinner."

Chỗ hay sai – *Common mistakes*

> **LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE –** Đặt trạng từ sai chỗ: "I go usually to school" ⇒ "I usually go to school". Với be: "She always is happy" ⇒ "She is always happy".
> *Wrong position: "I go usually to school" ⇒ "I usually go to school". With be: "She always is happy" ⇒ "She is always happy".*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Phủ định hai lần: "He doesn't never cook" ⇒ "He never cooks".
Double negative: "He doesn't never cook" ⇒ "He never cooks".

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Quên đuôi s sau trạng từ: "My sister often play the piano" ⇒ "My sister often plays the piano". Trạng từ không làm chủ ngữ ngôi ba đổi dạng.
Forgetting the s after the adverb: "My sister often play the piano" ⇒ "My sister often plays the piano". The adverb does not change the third person form.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Thói quen, sự thật và lịch trình cố định đều dùng hiện tại đơn. Trạng từ tần suất đứng trước động từ thường và sau to be. Thứ tự từ mạnh đến yếu: always, usually, often, sometimes, never.
Habits, general truths and fixed schedules all take the simple present. Frequency adverbs go before ordinary verbs and after to be. From strongest to weakest: always, usually, often, sometimes, never.

1.4. Hiện tại tiếp diễn: hình thức và cách dùng – *1.4. Present Continuous: Form and Use*

Hiện tại tiếp diễn dùng để nói về việc đang diễn ra ngay lúc nói, hoặc đang diễn ra quanh thời điểm này và chưa xong. Hãy tưởng tượng bạn quay một đoạn video lớp học: mọi hành động bạn thấy trên màn hình đều là hiện tại tiếp diễn.
The present continuous describes an action that is happening right now, or around now, and is not finished yet. Imagine filming your classroom: every action you see on the screen is in the present continuous.

Cấu trúc: am/is/are + V-ing – *Form: am/is/are + V-ing*

Động từ "be" ở đây là trợ động từ, tức từ đứng trước để giúp động từ chính tạo thì, giống như người lái phụ ngồi cạnh tài xế. V-ing là động từ chính thêm đuôi ing. Bạn chọn am, is hay are theo chủ ngữ.
Here "be" is an auxiliary verb: a helper placed before the main verb to build the tense, like a co-driver beside the driver. V-ing is the main verb plus the ending -ing. You choose am, is or are to match the subject.

Chủ ngữ *Subject*	**Khẳng định** *Affirmative*	**Phủ định** *Negative*
tôi *I*	I am writing.	I am not writing.
anh ấy, cô ấy, nó *he, she, it*	She is writing.	She isn't writing.
chúng ta, các bạn, họ *we, you, they*	They are writing.	They aren't writing.

Câu hỏi Yes/No: đưa am/is/are lên đầu câu. Câu hỏi có từ để hỏi: đặt từ để hỏi trước am/is/are.

Yes/No questions: move am, is or are to the front. Questions with a question word: put the question word before am, is or are.

> **VÍ DỤ / EXAMPLE –** Cảnh quay lớp học. Cô Lan đang viết lên bảng, hai bạn Nam và Minh đang nói chuyện, còn Hoa không ngủ. Câu hỏi: "What is Ms Lan doing?" nghĩa là "Cô Lan đang làm gì?". Trả lời: "She is writing on the board."
> *A classroom scene. Ms Lan is writing on the board, Nam and Minh are talking, and Hoa is not sleeping. Question: "What is Ms Lan doing?" Answer: "She is writing on the board."*
>
> **VÍ DỤ / EXAMPLE –** Thêm vài câu về lớp học: "Nam and Minh are talking." (Nam và Minh đang nói chuyện.) "Is Hoa sleeping?" (Hoa có đang ngủ không?) "No, she isn't. She is reading." (Không. Bạn ấy đang đọc.)
> *More lines from the same scene: "Nam and Minh are talking." "Is Hoa sleeping?" "No, she isn't. She is reading."*

Quy tắc thêm ing – *Spelling rules for -ing*

1. Động từ thường: thêm ing vào sau. Ví dụ "read" thành "reading", "play" thành "playing".
   Regular verbs: add -ing. For example, "read" becomes "reading" and "play" becomes "playing".
2. Động từ tận cùng bằng một chữ e câm: bỏ e rồi thêm ing. "write" thành "writing", "make" thành "making". Riêng "see" có hai chữ e nên giữ nguyên: "seeing".
   Verbs ending in a silent e: drop the e, then add -ing. "write" becomes "writing" and "make" becomes "making". "see" has two e's, so it keeps them: "seeing".
3. Động từ một âm tiết có dạng phụ âm – nguyên âm – phụ âm: gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm ing. "sit" thành "sitting", "run" thành "running", "stop" thành "stopping".
   One-syllable verbs that end in consonant, vowel, consonant: double the last consonant, then add -ing. "sit" becomes "sitting", "run" becomes "running", "stop" becomes "stopping".
4. Không gấp đôi khi phụ âm cuối là w, x hoặc y. "snow" thành "snowing", "fix" thành "fixing". Động từ hai âm tiết nhấn âm đầu cũng không gấp đôi: "open" thành "opening".
   Do not double a final w, x or y: "snow" becomes "snowing", "fix" becomes "fixing". Two-syllable verbs stressed on the first syllable are not doubled either: "open" becomes "opening".
5. Động từ tận cùng ie: đổi ie thành y rồi thêm ing. "lie" thành "lying", "die" thành "dying".
   Verbs ending in ie: change ie to y, then add -ing. "lie" becomes "lying" and "die" becomes "dying".

Dấu hiệu nhận biết – *Signal words*

Gặp các từ này, hãy nghĩ ngay đến hiện tại tiếp diễn: now (bây giờ), right now (ngay bây giờ), at the moment (lúc này), currently (hiện đang). Câu mệnh lệnh "Look!" (Nhìn kìa!) và "Listen!" (Nghe này!) cũng là dấu hiệu. Với việc tạm thời quanh thời điểm nói, bạn sẽ gặp this week (tuần này), this month (tháng này), this year (năm nay).

These words point to the present continuous: now, right now, at the moment and currently. The commands "Look!" and "Listen!" are signals too. For temporary situations around now, you will see this week, this month and this year.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Điền dạng đúng của động từ: "Listen! The students …… (sing)." Đáp án: are singing, vì "Listen!" báo việc đang xảy ra và chủ ngữ số nhiều. Nghĩa: "Nghe này! Các học sinh đang hát."
Fill in the correct form: "Listen! The students …… (sing)." Answer: are singing, because "Listen!" signals an action in progress and the subject is plural.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Điền tiếp: "My brother …… (run) in the park at the moment." Đáp án: is running. Chủ ngữ số ít nên dùng is, và "run" gấp đôi chữ n. Nghĩa: "Lúc này anh tôi đang chạy trong công viên."
One more: "My brother …… (run) in the park at the moment." Answer: is running. The subject is singular, so use is, and "run" doubles the n.

Chỗ hay sai – *Common mistakes*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Thiếu trợ động từ. Nhiều bạn viết "She writing on the board." Câu đúng là "She is writing on the board." Cứ thấy V-ing làm động từ chính thì phải có am/is/are đứng trước.
Missing the auxiliary. Many learners write "She writing on the board." The correct sentence is "She is writing on the board." Whenever V-ing is the main verb, am, is or are must come before it.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Có trợ động từ nhưng quên ing, như "They are talk". Hoặc dùng sai dạng "be", như "I is reading" thay vì "I am reading".
The auxiliary is there but -ing is missing, as in "They are talk". Or the wrong form of "be" is used, as in "I is reading" instead of "I am reading".

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai chính tả khi thêm ing, như "writeing", "runing", "sitting" viết thành "siting". Hãy kiểm tra lại e câm và phụ âm cuối.
Spelling slips with -ing, such as "writeing", "runing" or "siting" for "sitting". Check the silent e and the final consonant.

GHI CHÚ / NOTE – Một số động từ chỉ trạng thái như know, like, want thường không chia tiếp diễn. Nói "I know the answer", không nói "I am knowing the answer". Nhóm này được học riêng ở mục sau.
Some state verbs such as know, like and want are not normally used in the continuous. Say "I know the answer", not "I am knowing the answer". This group has its own section later.

1.5. Động từ chỉ trạng thái không dùng tiếp diễn – *1.5. State Verbs That Avoid the Continuous*

Hãy so sánh hai câu: "Mình đang chạy" và "Mình biết đáp án". Chạy là việc bạn làm, quay phim được. Biết là chuyện trong đầu, không quay được. Động từ chỉ trạng thái (state verb) kể về cảm xúc, suy nghĩ, sở hữu hay tình trạng, chứ không kể một hành động đang diễn ra. Nhóm này thường không chia ở hiện tại tiếp diễn (am/is/are + V-ing).

Compare two sentences: "I'm running" and "I know the answer." Running is something you do, and a camera can film it. Knowing happens in your head, and a camera cannot film it. A state verb describes a feeling, a thought, ownership or a condition, not an action in progress. These verbs usually avoid the present continuous (am/is/are + V-ing).

Vì sao dùng hiện tại đơn? Hiện tại tiếp diễn dành cho việc đang diễn ra, có lúc bắt đầu, lúc kết thúc và thường chỉ tạm thời. Một trạng thái thì không có "đang bắt đầu" hay "sắp xong". Nó cứ đúng ở thời điểm nói, và có thể đúng rất lâu. Hiện tại đơn vốn dùng cho sự thật chung và trạng thái, nên hợp với nhóm này.

Why the present simple? The present continuous is for actions in progress, with a start, an end, and often a short duration. A state has no "in the middle of starting" or "almost finished." It is simply true at the moment of speaking, and often for a long time. The present simple already covers general facts and states, so it fits these verbs.

Bốn nhóm động từ trạng thái hay gặp – *Four common groups of state verbs*

Nhóm *Group*	**Động từ thường gặp** *Common verbs*	**Câu mẫu** *Example*
cảm xúc, sở thích *feelings and preferences*	like, love, hate, prefer	She loves dogs.
suy nghĩ, hiểu biết *thoughts and knowledge*	know, believe, understand, remember, doubt	I understand the rule.
mong muốn, nhu cầu *wants and needs*	want, need, wish	He needs a pen.
sở hữu, tình trạng *possession and condition*	have, own, belong to, cost, weigh, seem	This bag costs ten dollars.

Cách chọn thì cho động từ trạng thái – *How to choose the tense for a state verb*

1. Tìm động từ chính của câu và tự hỏi: "Mình có quay phim được việc này không?"
   Find the main verb and ask yourself: "Could I film this?"
2. Nếu không quay được (biết, thích, muốn, có), chọn hiện tại đơn.
   If you cannot film it (know, like, want, have), choose the present simple.
3. Chia động từ: với I, you, we, they giữ nguyên; với he, she, it thêm s hoặc es.
   Conjugate it: keep the base form with I, you, we and they; add s or es with he, she and it.
4. Gặp "now" hay "at the moment" vẫn giữ hiện tại đơn, vì trạng thái đang đúng ngay lúc nói.
   Keep the present simple even with "now" or "at the moment," because the state is true right then.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Mẫu làm trọn vẹn: "Bây giờ mình muốn một cốc nước." Muốn là mong muốn trong đầu, không quay được, nên dùng hiện tại đơn: "I want a glass of water now." Câu "I am wanting a glass of water now" là sai.
A worked example: "I want a glass of water now." Wanting is a feeling inside you, and you cannot film it, so the present simple is correct. "I am wanting a glass of water now" is wrong.

Cặp câu đúng và sai – *Right and wrong pairs*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: "I am knowing the answer." Đúng: "I know the answer." (Mình biết đáp án.)
Wrong: "I am knowing the answer." Right: "I know the answer."

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: "My uncle is owning a shop." Đúng: "My uncle owns a shop." (Chú mình sở hữu một cửa hàng.)
Wrong: "My uncle is owning a shop." Right: "My uncle owns a shop."

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Sai: "We are liking this song." Đúng: "We like this song." (Chúng mình thích bài hát này.)
Wrong: "We are liking this song." Right: "We like this song."

Những động từ đổi nghĩa thì đổi cách dùng – *Verbs whose meaning changes the rule*

Một số động từ có hai nghĩa. Nghĩa trạng thái dùng hiện tại đơn. Nghĩa hành động có thể dùng tiếp diễn. Vì vậy đừng học thuộc "have không bao giờ có V-ing". Hãy hỏi xem câu đang nói về trạng thái hay về hành động.

Some verbs have two meanings. The state meaning uses the present simple. The action meaning can use the continuous. So do not memorise "have never takes V-ing." Ask whether the sentence describes a state or an action.

Động từ *Verb*	**Nghĩa trạng thái (hiện tại đơn)** *State meaning (present simple)*	**Nghĩa hành động (tiếp diễn được)** *Action meaning (continuous possible)*
have	có, sở hữu: She has a red bike. *She has a red bike.*	ăn, uống, tổ chức: She is having lunch. *She is having lunch.*
think	có ý kiến: I think it is a good plan. *I think it is a good plan.*	đang cân nhắc: I am thinking about my trip. *I am thinking about my trip.*
see	hiểu: I see what you mean. *I see what you mean.*	hẹn gặp: I am seeing my dentist at five. *I am seeing my dentist at five.*
taste	có vị: The soup tastes salty. *The soup tastes salty.*	nếm thử: The chef is tasting the soup. *The chef is tasting the soup.*
be	là (tính chất): He is rude. *He is rude.*	cư xử như vậy lúc này: He is being rude today. *He is being rude today.*

Với think, nhớ mẹo nhỏ: khi sau think là một ý kiến ("I think that…"), dùng hiện tại đơn. Khi sau think là "about" (nghĩ về điều gì), có thể dùng tiếp diễn.

For think, remember a small trick: when think introduces an opinion ("I think that…"), use the present simple. When think is followed by "about," the continuous is possible.

Luyện nhanh (đáp án ngay sau mỗi câu) – *Quick practice (answers follow each item)*

- Chia động từ: "My brother …… (own) two bikes." (Anh mình có hai chiếc xe đạp.)
  Đáp án: owns, vì sở hữu là trạng thái và chủ ngữ là he.

Complete: "My brother …… (own) two bikes." Answer: owns, because ownership is a state and the subject is "he."

- Chia động từ: "Be quiet! I …… (think) about the answer." (Im lặng nào! Mình đang nghĩ về đáp án.) Đáp án: am thinking, vì đây là quá trình nghĩ đang diễn ra.
  Complete: "Be quiet! I …… (think) about the answer." Answer: am thinking, because it is a thinking process in progress.
- Chia động từ: "Right now I …… (want) some tea." (Lúc này mình muốn uống trà.) Đáp án: want, vì muốn là trạng thái.
  Complete: "Right now I …… (want) some tea." Answer: want, because wanting is a state.
- Chia động từ: "We …… (have) dinner now." (Bây giờ chúng mình đang ăn tối.) Đáp án: are having, vì have ở đây nghĩa là ăn.
  Complete: "We …… (have) dinner now." Answer: are having, because have here means "eat."
- Chia động từ: "This book …… (belong) to Lan." (Quyển sách này của Lan.) Đáp án: belongs, vì belong luôn là trạng thái.
  Complete: "This book …… (belong) to Lan." Answer: belongs, because belong is always a state.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Thấy "now" hay "at the moment" là vội chọn tiếp diễn. Hãy xét loại động từ trước, rồi mới nhìn trạng từ.
Choosing the continuous the moment you see "now" or "at the moment." Check the type of verb first, then look at the time word.

MẸO / TIP – Trong quảng cáo hay bài hát, bạn sẽ gặp câu như "I'm loving it". Đó là cách nói thân mật, không phải mẫu cho bài thi. Trong bài thi vào lớp 10, hãy chọn "I love it".
In ads and songs you may see lines like "I'm loving it." That is casual speech, not a model for tests. In the grade 10 entrance exam, choose "I love it."

1.6. Phân biệt hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn – *1.6. Choosing Between Simple Present and Present Continuous*

Hai thì này hay bị nhầm vì cùng nói về hiện tại. Cách phân biệt đơn giản: hiện tại đơn tả điều lặp lại hoặc luôn đúng, như một tấm ảnh chụp thói quen. Hiện tại tiếp diễn tả điều đang xảy ra lúc nói, hoặc tạm thời trong thời gian này, như một đoạn video quay dở.
The two tenses are easy to mix up because both talk about the present. Simple present describes what repeats or is always true, like a snapshot of a habit. Present continuous describes what is happening now or only for a while, like a video that is still recording.

So sánh bằng các cặp câu cùng chủ đề – *Comparing pairs of sentences on the same topic*

Hãy nhìn từng cặp câu. Chủ đề giống nhau, nhưng thì khác thì nghĩa khác.
Look at each pair. The topic stays the same, but a different tense gives a different meaning.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Thói quen và việc đang làm: "My brother plays football on Sundays" nghĩa là em trai tôi chơi bóng đá vào Chủ nhật, đó là thói quen. "My brother is playing football in the yard now" nghĩa là lúc này em đang chơi ngoài sân.

Habit and action in progress: "My brother plays football on Sundays" is a habit. "My brother is playing football in the yard now" is happening at this moment.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Cố định và tạm thời: "She lives in Hanoi" nghĩa là cô ấy sống ở Hà Nội, nơi ở lâu dài. "She is living with her aunt this month" nghĩa là tháng này cô ở nhờ dì, chỉ là tạm thời.
Permanent and temporary: "She lives in Hanoi" is a long-term situation. "She is living with her aunt this month" is only for now.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Lịch trình và kế hoạch cá nhân: "The bus leaves at 7" nói về giờ chạy cố định của xe buýt. "We are meeting at 7 tomorrow" nói về cuộc hẹn đã sắp xếp của chúng ta.
Timetable and personal plan: "The bus leaves at 7" is a fixed schedule. "We are meeting at 7 tomorrow" is an arrangement we have made.

Dấu hiệu nhận biết – *Signal words*

Thì *Tense*	**Dấu hiệu thường gặp** *Common signals*	**Ví dụ** *Example*
hiện tại đơn *simple present*	every day, usually, often, always, never, on Mondays, once a week	He walks to school every day.
hiện tại tiếp diễn *present continuous*	now, at the moment, right now, today, this week, Look!, Listen!	He is walking to school today.

Có hai trường hợp đặc biệt. Thứ nhất, "always" đi với tiếp diễn khi người nói muốn phàn nàn: "He is always losing his keys" nghĩa là anh ta cứ làm mất chìa khoá, nghe phiền. Thứ hai, động từ chỉ trạng thái như know, like, want, love, believe, understand thường không chia tiếp diễn, dù có "now".
Two special cases. First, "always" goes with the continuous when the speaker is complaining: "He is always losing his keys" sounds annoying. Second, state verbs such as know, like, want, love, believe and understand are normally not used in the continuous, even with "now".

Quy trình ba bước khi làm trắc nghiệm – *Three steps for multiple-choice questions*

1. Gạch chân dấu hiệu thời gian trong câu: every day, usually thì chọn hiện tại đơn; now, at the moment, Look! thì chọn hiện tại tiếp diễn.
   Underline the time signal: every day or usually points to simple present; now, at the moment or Look! points to present continuous.
2. Nếu không có dấu hiệu, tự hỏi: việc này lặp lại hay luôn đúng, hay đang diễn ra và tạm thời? Rồi kiểm tra động từ: nếu là động từ trạng thái thì giữ hiện tại đơn.
   If there is no signal, ask yourself: is it repeated or always true, or is it happening now and temporary? Then check the verb: a state verb stays in simple present.
3. Kiểm tra hình thức. Tiếp diễn cần am/is/are cộng V-ing, và to be phải hợp chủ ngữ. Hiện tại đơn với he, she, it phải thêm s hoặc es. Loại các đáp án sai hình thức rồi mới chốt.
   Check the form. The continuous needs am/is/are plus V-ing, and the be verb must agree with

the subject. Simple present with he, she or it needs s or es. Cross out options with the wrong form before you choose.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Làm mẫu: "Tom usually …… coffee, but today he …… tea." Bước 1: "usually" cho chỗ trống đầu là hiện tại đơn, "today" cho chỗ trống sau là tiếp diễn. Bước 3: Tom là ngôi thứ ba số ít nên chọn "drinks" và "is drinking". Nghĩa: Tom thường uống cà phê, nhưng hôm nay anh ấy uống trà.
Worked example: "Tom usually …… coffee, but today he …… tea." Step 1: "usually" gives simple present for the first gap, "today" gives continuous for the second. Step 3: Tom is third person singular, so the answers are "drinks" and "is drinking".

VÍ DỤ / EXAMPLE – Câu không dấu hiệu: "I …… what you mean." Các phương án: A am understanding, B understand, C understands, D are understanding. Bước 2: understand là động từ trạng thái nên bỏ A và D. Bước 3: chủ ngữ I không thêm s nên bỏ C. Đáp án B, nghĩa là tôi hiểu ý bạn.
No signal word: "I …… what you mean." Options: A am understanding, B understand, C understands, D are understanding. Step 2: understand is a state verb, so A and D go. Step 3: the subject I takes no s, so C goes. The answer is B.

Chỗ hay sai – *Common mistakes*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Thấy "now" là chọn tiếp diễn ngay, bỏ qua động từ trạng thái. Câu "I am knowing the answer now" sai, phải viết "I know the answer now".
Choosing the continuous as soon as "now" appears, without checking for a state verb. "I am knowing the answer now" is wrong; write "I know the answer now".

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Dùng hiện tại đơn sau "Look!" hoặc "Listen!". Câu đúng là "Look! It is raining", không phải "It rains".
Using simple present after "Look!" or "Listen!". The correct sentence is "Look! It is raining", not "It rains".

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Quên s ở ngôi thứ ba, hoặc quên to be: "She go to school every day" và "They playing now" đều sai. Sửa thành "She goes" và "They are playing".
Forgetting the third-person s or the be verb: "She go to school every day" and "They playing now" are both wrong. Correct them to "She goes" and "They are playing".

Luyện nhanh – *Quick practice*

- Chọn đáp án đúng: "My mother …… to work by bus every day." (Mẹ tôi đi làm bằng xe buýt mỗi ngày.) A is going, B go, C goes, D going. Đáp án C: "every day" cần hiện tại đơn, và mẹ là ngôi thứ ba số ít.
  Choose the correct answer: "My mother …… to work by bus every day." A is going, B go, C goes, D going. Answer: C. "Every day" needs simple present, and "mother" is third person singular.
- Chọn đáp án đúng: "Be quiet! The baby ……." (Im nào! Em bé đang ngủ.) A sleeps, B is sleeping, C sleep, D are sleeping. Đáp án B: câu mệnh lệnh báo hiệu việc đang xảy ra, và baby đi với is.

Choose the correct answer: "Be quiet! The baby ……." A sleeps, B is sleeping, C sleep, D are sleeping. Answer: B. The warning shows the action is happening now, and "baby" takes "is".

- Điền dạng đúng của go: "We usually …… to the beach in summer, but this year we …… to the mountains." (Chúng tôi thường đi biển vào mùa hè, nhưng năm nay đi lên núi.) Đáp án: go, are going.
  Fill in the correct form of go: "We usually …… to the beach in summer, but this year we …… to the mountains." Answer: go, are going. "Usually" signals a habit; "this year" signals a temporary change.

1.7. Hiện tại dùng để nói về tương lai gần và lịch trình – *1.7. Using Present Forms for Near Future and Timetables*

Tiếng Anh dùng hai thì hiện tại để nói về chuyện chưa xảy ra. Hiện tại tiếp diễn dành cho kế hoạch cá nhân đã được sắp xếp. Hiện tại đơn dành cho lịch trình cố định như giờ tàu, giờ chiếu phim, giờ học. Hình thức động từ vẫn là hiện tại, nhưng câu có mốc tương lai đi kèm nên người nghe hiểu đó là chuyện sắp tới.

English uses two present forms to talk about things that have not happened yet. The present continuous is for personal plans that have been arranged. The present simple is for fixed schedules, such as train times, film times and class times. The verb form is present, but a future time word comes with it, so the listener understands it as the future.

Hiện tại tiếp diễn cho kế hoạch đã sắp xếp – *Present continuous for arranged plans*

Bạn đã đặt vé, đã hẹn giờ hoặc đã báo cho người liên quan. Đó là kế hoạch đã sắp xếp. Với kế hoạch này, bạn dùng am/is/are + V-ing và thêm mốc tương lai như tomorrow, tonight, next week. Cách nói này cho người nghe biết bạn đã chốt, không còn là ý nghĩ thoáng qua.

You have booked a ticket, fixed a time, or told the people involved. That is an arranged plan. For it, use am/is/are + verb-ing and add a future time word such as tomorrow, tonight or next week. This tells the listener that the plan is settled, not just a passing idea.

1. Kiểm tra xem kế hoạch đã có sắp xếp cụ thể chưa: đã mua vé, đã hẹn giờ, đã báo người khác.
   Check that the plan has a concrete arrangement: a ticket bought, a time fixed, or other people told.
2. Chọn am, is hoặc are theo chủ ngữ: I am, he/she/it is, we/you/they are.
   Choose am, is or are to match the subject: I am, he/she/it is, we/you/they are.
3. Thêm V-ing vào động từ chính: fly thành flying, have thành having, stay thành staying.
   Add -ing to the main verb: fly becomes flying, have becomes having, stay becomes staying.
4. Thêm mốc tương lai: tomorrow, tonight, next Friday, this weekend.
   Add a future time word: tomorrow, tonight, next Friday, this weekend.
5. Muốn phủ định thì thêm not sau be. Muốn hỏi thì đưa be lên trước chủ ngữ.
   For a negative, put not after be. For a question, move be in front of the subject.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Chuyến đi Đà Nẵng. Gia đình bạn đã đặt vé máy bay. Câu: "We are flying to Da Nang on Friday morning." nghĩa là "Sáng thứ Sáu chúng tôi bay ra Đà Nẵng." Câu hỏi: "Are you staying with your cousin?" nghĩa là "Bạn ở nhà anh họ à?" Trả lời: "No, we are staying in a hotel near the beach." nghĩa là "Không, chúng tôi ở khách sạn gần biển."
A trip to Da Nang. Your family has booked the flight. Statement: "We are flying to Da Nang on Friday morning." Question: "Are you staying with your cousin?" Answer: "No, we are staying in a hotel near the beach."

Hiện tại đơn cho lịch tàu xe và thời khoá biểu – *Present simple for timetables and schedules*

Giờ tàu, giờ bay, giờ mở cửa bảo tàng, thời khoá biểu ở trường do một tổ chức đặt ra. Bạn không quyết định được. Những việc này lặp lại đúng giờ nên dùng hiện tại đơn. Với he, she, it, động từ thêm s hoặc es. Động từ hay gặp: leave, arrive, start, begin, open, close, finish.

Train times, flight times, museum opening hours and school timetables are set by an organisation. You cannot decide them. They repeat at fixed times, so we use the present simple. With he, she and it, the verb takes s or es. Common verbs: leave, arrive, start, begin, open, close, finish.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Hai câu về lịch cố định: "The train to Hue leaves at 6:15 a.m. and arrives at 11:40 a.m." nghĩa là "Tàu đi Huế rời ga lúc 6 giờ 15 sáng và đến lúc 11 giờ 40." Và: "Our first lesson starts at 7:30 tomorrow." nghĩa là "Mai tiết đầu của chúng tôi bắt đầu lúc 7 giờ 30."
Two fixed schedules: "The train to Hue leaves at 6:15 a.m. and arrives at 11:40 a.m." and "Our first lesson starts at 7:30 tomorrow."

VÍ DỤ / EXAMPLE – Buổi hẹn dùng cả hai thì. "I am meeting Lan at the station at 5:30. Her train arrives at 5:20." nghĩa là "Tôi sẽ gặp Lan ở ga lúc 5 giờ 30. Tàu của cô ấy đến lúc 5 giờ 20." Buổi hẹn là kế hoạch của hai người nên dùng tiếp diễn. Giờ tàu đến là lịch cố định nên dùng hiện tại đơn.
A meeting that uses both forms. "I am meeting Lan at the station at 5:30. Her train arrives at 5:20." The meeting is a plan between two people, so it takes the continuous. The arrival time is a fixed schedule, so it takes the present simple.

Chỗ dễ nhầm với will – *Where learners mix it up with will*

Will dùng cho quyết định ngay lúc nói, lời hứa và dự đoán. Nếu kế hoạch đã sắp xếp từ trước thì dùng hiện tại tiếp diễn. So sánh hai câu: "I'll meet you at six" nghe như bạn vừa nghĩ ra lúc này. "I'm meeting Minh at six" cho biết bạn đã hẹn từ trước. Dùng will trong câu thứ hai không sai ngữ pháp, nhưng bài thi có gợi ý như already booked hay has arranged thì chọn hiện tại tiếp diễn.

Will is for decisions made at the moment of speaking, promises and predictions. If the plan was arranged earlier, use the present continuous. Compare: "I'll meet you at six" sounds as if you have just thought of it. "I'm meeting Minh at six" shows you fixed it beforehand. Using will in the second sentence is not a grammar mistake, but when an exam gives clues such as already booked or has arranged, choose the present continuous.

Tình huống *Situation*	**Thì nên dùng** *Form to use*	**Ví dụ** *Example*
Kế hoạch đã hẹn hoặc đã đặt *Arranged plan*	hiện tại tiếp diễn *present continuous*	We are visiting Hoi An on Sunday.
Lịch tàu xe, thời khoá biểu *Fixed timetable*	hiện tại đơn *present simple*	The bus leaves at 8:00.
Quyết định ngay lúc nói *Instant decision*	will	The phone is ringing. I'll answer it.
Dự đoán không có căn cứ rõ *Prediction*	will	It will probably rain tonight.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Dùng hiện tại đơn cho kế hoạch cá nhân. Sai: "I visit my aunt tomorrow." Đúng: "I am visiting my aunt tomorrow." Hiện tại đơn chỉ hợp với lịch do tổ chức đặt ra.
Using the present simple for a personal plan. Wrong: "I visit my aunt tomorrow." Right: "I am visiting my aunt tomorrow." The present simple suits schedules set by an organisation.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Quên mốc tương lai. "I am meeting her." nghe như đang gặp ngay lúc này. Hãy thêm tonight hoặc at six.
Leaving out the future time word. "I am meeting her." sounds like it is happening now. Add tonight or at six.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Quên s với he, she, it ở lịch trình. Sai: "The film start at 8." Đúng: "The film starts at 8."
Forgetting the s after he, she or it in a schedule. Wrong: "The film start at 8." Right: "The film starts at 8."

MẸO / TIP – Gặp từ như booked, arranged, invited, tickets thì nghĩ tới hiện tại tiếp diễn. Gặp timetable, schedule, departs, opens thì nghĩ tới hiện tại đơn.
Words like booked, arranged, invited and tickets point to the present continuous. Words like timetable, schedule, departs and opens point to the present simple.

- Luyện nhỏ 1: "My parents …… (visit) Hue next week. They have bought the tickets." (Bố mẹ tôi sẽ thăm Huế tuần sau. Họ đã mua vé.) Đáp án: are visiting, vì là kế hoạch đã sắp xếp.
  Mini practice 1: "My parents …… (visit) Hue next week. They have bought the tickets." Answer: are visiting, because it is an arranged plan.
- Luyện nhỏ 2: "The museum …… (open) at 8:30 tomorrow." (Mai bảo tàng mở cửa lúc 8 giờ 30.) Đáp án: opens, vì là giờ mở cửa cố định.
  Mini practice 2: "The museum …… (open) at 8:30 tomorrow." Answer: opens, because it is a fixed opening time.
- Luyện nhỏ 3: Điện thoại reo, bạn nói: "I …… (answer) it." (Để tôi nghe máy.) Đáp án: will answer, vì quyết định ngay lúc nói.
  Mini practice 3: The phone rings, and you say: "I …… (answer) it." Answer: will answer, because it is an instant decision.

1.8. Luyện đề các thì hiện tại ba mức – *1.8. Present Tense Practice at Three Levels*

Ba mức bài sau đây đi từ dễ đến khó, đều xoay quanh to be, hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn. Mỗi bài có mẹo đọc dấu hiệu thì và đáp án ngay trong khối. Bạn hãy che đáp án, làm trước rồi mới đối chiếu.

The three levels of practice run from easy to hard and all revolve around to be, the present simple and the present continuous. Each exercise has a tip for reading tense signals, and the answers sit inside the same block. Cover the answers, try first, then check.

Mức cơ bản: điền dạng đúng của động từ – *Basic level: fill in the correct verb form*

MẸO / TIP – Trước khi chia động từ, hãy tìm dấu hiệu thì. Các từ every day, usually, always, often, on Sundays báo hiện tại đơn. Các từ now, at the moment, today, Look!, Listen! báo hiện tại tiếp diễn.

Before you choose a form, look for signal words. Every day, usually, always, often and on Sundays point to the present simple. Now, at the moment, today, Look! and Listen! point to the present continuous.

1. Gạch chân dấu hiệu thời gian trong câu.
   Underline the time signal in the sentence.
2. Xác định chủ ngữ: he, she, it hoặc danh từ số ít thì động từ thêm s ở hiện tại đơn.
   Find the subject: with he, she, it or a singular noun, the present simple verb takes -s.
3. Nếu là tiếp diễn, viết am/is/are rồi thêm đuôi -ing vào động từ.
   If the tense is continuous, write am/is/are and add -ing to the verb.
4. Nếu động từ chỉ trạng thái như like, know, want thì dùng hiện tại đơn, kể cả khi có now.
   If the verb describes a state, such as like, know or want, use the present simple even when now appears.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Điền dạng đúng, đáp án đặt trong ngoặc. Câu 1: "My sister …… (go) to school by bike every day" (Chị tôi đi xe đạp đến trường mỗi ngày). Đáp án: goes, vì every day và chủ ngữ số ít.

Fill in the correct form. 1. My sister …… (go) to school by bike every day. Answer: goes, because of "every day" and a singular subject.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Câu 2: "Look! The baby …… (sleep)" (Nhìn kìa! Em bé đang ngủ). Đáp án: is sleeping, vì "Look!" báo việc đang xảy ra.

2. Look! The baby …… (sleep). Answer: is sleeping, because "Look!" signals an action happening now.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Câu 3: "They …… (not/watch) TV at the moment" (Lúc này họ không xem tivi). Đáp án: aren't watching.

3. They …… (not/watch) TV at the moment. Answer: aren't watching.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Câu 4: "…… you …… (like) chocolate?" (Bạn có thích sô-cô-la không?). Đáp án: Do ... like, vì like là động từ trạng thái.

4. …… you …… (like) chocolate? Answer: Do ... like, because like is a stative verb.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Câu 5: "Tom and I …… (be) in the same class" (Tom và tôi học cùng lớp). Đáp án: are, vì chủ ngữ "Tom and I" là số nhiều.
5. Tom and I …… (be) in the same class. Answer: are, because "Tom and I" is plural.

Mức nâng cao: sửa lỗi và chọn đáp án – *Advanced level: error correction and multiple choice*

MẸO / TIP – Khi sửa lỗi, đọc trợ động từ trước. Có does thì động từ chính về nguyên mẫu. Có is/are thì động từ chính phải có -ing. Hai dạng này không đi cùng nhau.
When correcting errors, read the auxiliary first. After does, the main verb goes back to the base form. After is/are, the main verb needs -ing. The two patterns never mix.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Sửa lỗi. Câu "She go to the gym on Mondays" (Cô ấy đến phòng tập vào thứ Hai hằng tuần). Sửa: go thành goes, vì chủ ngữ she và dấu hiệu on Mondays.
Correct the error. "She go to the gym on Mondays." Fix: go becomes goes, because of the subject "she" and the signal "on Mondays".

VÍ DỤ / EXAMPLE – Câu "I am knowing the answer" (Tôi biết đáp án). Sửa: am knowing thành know, vì know là động từ trạng thái.
"I am knowing the answer." Fix: am knowing becomes know, because know is a stative verb.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Câu "Does he is playing chess now?" (Bây giờ anh ấy đang chơi cờ à?). Sửa thành "Is he playing chess now?", vì câu tiếp diễn dùng is đứng đầu, không dùng does.
"Does he is playing chess now?" Fix: "Is he playing chess now?" A continuous question puts is first and does has no place there.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Câu "My father don't drink coffee" (Bố tôi không uống cà phê). Sửa: don't thành doesn't.
"My father don't drink coffee." Fix: don't becomes doesn't.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Chọn đáp án. "He …… his homework right now, so don't disturb him" (Anh ấy đang làm bài tập nên đừng làm phiền). Các phương án: A. does, B. is doing, C. do. Đáp án: B, vì có right now.
Choose the answer. "He …… his homework right now, so don't disturb him." A. does B. is doing C. do. Answer: B, because of "right now".

VÍ DỤ / EXAMPLE – "This soup …… delicious" (Món súp này ngon). Các phương án: A. is tasting, B. tastes, C. taste. Đáp án: B, vì taste ở nghĩa "có vị" là động từ trạng thái và chủ ngữ số ít.
"This soup …… delicious." A. is tasting B. tastes C. taste. Answer: B, because taste meaning "have a flavour" is stative and the subject is singular.

VÍ DỤ / EXAMPLE – "Water …… at 100 degrees Celsius" (Nước sôi ở 100 độ C). Các phương án: A. is boiling, B. boil, C. boils. Đáp án: C, vì đây là sự thật hiển nhiên.
"Water …… at 100 degrees Celsius." A. is boiling B. boil C. boils. Answer: C, because it is a general fact.

Mức chuyên: đoạn văn đục lỗ và viết lại câu – *Expert level: cloze paragraph and sentence rewriting*

MẸO / TIP – Trong đoạn văn, đọc cả câu rồi mới chia. Các từ như however, today, right now báo sự thay đổi so với thói quen, nên thì cũng đổi theo.
In a paragraph, read the whole sentence before choosing. Words like however, today and right now mark a change from the routine, so the tense changes too.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Đoạn văn đục lỗ, nghĩa: Mỗi sáng Lan dậy lúc sáu giờ, thường không ăn sáng ở nhà mà mua bánh mì gần trường. Hôm nay cô ở nhà vì bị sốt. Lúc này mẹ cô đang nấu cháo.
Cloze text. Every morning, Lan (1) …… (get) up at six. She (2) …… (not/eat) breakfast at home; she usually (3) …… (buy) bread near school. Today, however, she (4) …… (stay) at home because she (5) …… (have) a fever. Right now, her mother (6) …… (cook) porridge in the kitchen.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Đáp án: (1) gets, vì every morning. (2) doesn't eat, vì là thói quen phủ định. (3) buys, vì usually. (4) is staying, vì today báo tạm thời. (5) has, vì have mang nghĩa "bị" là trạng thái. (6) is cooking, vì right now.
Answers: (1) gets, because of "every morning". (2) doesn't eat, a negative habit. (3) buys, because of "usually". (4) is staying, because "today" marks something temporary. (5) has, because have meaning "suffer from" is a state. (6) is cooking, because of "right now".

1. Với bài viết lại câu, đọc kỹ từ gợi ý trong ngoặc trước.
   For rewriting, read the cue word in brackets first.
2. Xác định thì của câu gốc rồi xem yêu cầu: hỏi, phủ định hay thêm trạng từ.
   Identify the tense of the original sentence, then see what is asked: a question, a negative, or an added adverb.
3. Viết lại, giữ nguyên nghĩa, rồi kiểm tra s, trợ động từ và dấu câu.
   Rewrite while keeping the meaning, then check the -s, the auxiliary and the punctuation.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Viết lại thành câu hỏi: "Tom plays football on Sundays". Đáp án: Does Tom play football on Sundays? Chú ý plays trở về play.
Make a question: "Tom plays football on Sundays." Answer: Does Tom play football on Sundays? Note that plays goes back to play.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Viết lại thành câu phủ định: "They are building a new bridge" (Họ đang xây một cây cầu mới). Đáp án: They aren't building a new bridge.
Make it negative: "They are building a new bridge." Answer: They aren't building a new bridge.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Dùng rarely: "Ba doesn't often go swimming" (Ba không hay đi bơi). Đáp án: Ba rarely goes swimming. Rarely đã mang nghĩa phủ định nên động từ trở lại dạng khẳng định có s.
Use rarely: "Ba doesn't often go swimming." Answer: Ba rarely goes swimming. Rarely already carries the negative meaning, so the verb is affirmative with -s.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Dùng always để than phiền: "My brother keeps leaving the lights on" (Em trai tôi cứ để đèn sáng hoài). Đáp án: My brother is always leaving the lights on. Always cộng tiếp diễn diễn tả sự bực mình.

Use always to complain: "My brother keeps leaving the lights on." Answer: My brother is always leaving the lights on. Always with the continuous expresses annoyance.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Lỗi hay gặp: thêm s cho cả trợ động từ và động từ chính ("does he plays"); dùng -ing với know, like, want; quên am/is/are trước -ing; viết sai chính tả như goes, watches, studies, running.
Common mistakes: adding -s to both the auxiliary and the main verb ("does he plays"); using -ing with know, like and want; forgetting am/is/are before -ing; misspelling goes, watches, studies and running.

GHI CHÚ / NOTE – Thói quen và sự thật dùng hiện tại đơn. Việc đang diễn ra hoặc tạm thời dùng hiện tại tiếp diễn. Động từ trạng thái luôn ở hiện tại đơn.
Habits and facts take the present simple. Actions in progress or temporary situations take the present continuous. Stative verbs stay in the present simple.

1.9. Bài tập vận dụng có lời giải – *1.9. Applied exercises with solutions*

Bài 1 (cơ bản): Chọn am, is, are – ***Exercise 1 (basic): Choose am, is or are***

Điền am, is hoặc are vào chỗ trống: (a) "My brothers …… at school." (Các anh tôi đang ở trường.) (b) "I …… twelve years old." (Tôi mười hai tuổi.) (c) "The cat …… under the table." (Con mèo ở dưới bàn.) (d) "You and Nam …… in the same class." (Bạn và Nam học cùng lớp.)
Fill in am, is or are: (a) My brothers …… at school. (b) I …… twelve years old. (c) The cat …… under the table. (d) You and Nam …… in the same class.

1. Ở (a), chủ ngữ "My brothers" là số nhiều nên dùng "are". Ở (b), chủ ngữ I luôn đi với "am".
   In (a), "My brothers" is plural, so use are. In (b), the subject I always takes am.
2. Ở (c), "The cat" là một con, số ít, nên dùng "is". Ở (d), "You and Nam" là hai người, giống they, nên dùng "are".
   In (c), "The cat" is singular, so use is. In (d), "You and Nam" means two people, like they, so use are.
3. Đáp số: (a) are, (b) am, (c) is, (d) are.
   Answer: (a) are, (b) am, (c) is, (d) are.

Bài 2 (cơ bản): Chia động từ hiện tại đơn – ***Exercise 2 (basic): Conjugate verbs in the present simple***

Chia động từ trong ngoặc ở hiện tại đơn: (a) "My mother (go) to work by bus." (Mẹ tôi đi làm bằng xe buýt.) (b) "Tom (not like) fish." (Tom không thích cá.) (c) "…… your sister (study) English at night?" (Chị bạn có học tiếng Anh buổi tối không?) (d) "The baby (cry) a lot." (Em bé khóc nhiều.)
Put the verbs in brackets in the present simple: (a) My mother (go) to work by bus. (b) Tom (not like) fish. (c) …… your sister (study) English at night? (d) The baby (cry) a lot.

1. Ở (a), "My mother" là ngôi thứ ba số ít và động từ go tận cùng bằng o, nên thêm es: "goes". Ở (b), phủ định dùng does not + động từ nguyên mẫu: "does not like".
   In (a), "My mother" is third person singular and go ends in o, so add es: goes. In (b), the negative is does not + base verb: does not like.
2. Ở (c), câu hỏi dùng Does + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu, nên động từ giữ nguyên "study": "Does your sister study English at night?" Ở (d), cry tận cùng phụ âm + y nên đổi y thành ies: "cries".
   In (c), the question uses Does + subject + base verb, so study stays unchanged: Does your sister study English at night? In (d), cry ends in consonant + y, so change y to ies: cries.
3. Đáp số: (a) goes, (b) does not like (doesn't like), (c) Does ... study, (d) cries.
   Answer: (a) goes, (b) does not like (doesn't like), (c) Does ... study, (d) cries.

Bài 3 (nâng cao): Sắp xếp câu có trạng từ tần suất – ***Exercise 3 (intermediate): Put words in order with frequency adverbs***

Sắp xếp các từ thành câu đúng: (a) "never / is / Lan / late / for school" (Lan không bao giờ đi học muộn.) (b) "usually / my homework / I / do / after dinner" (Tôi thường làm bài tập sau bữa tối.) (c) "often / how / Minh / does / play football" (Minh chơi bóng đá thường xuyên đến mức nào?)

Put the words in the correct order: (a) never / is / Lan / late / for school (b) usually / my homework / I / do / after dinner (c) often / how / Minh / does / play football

1. Trạng từ tần suất đứng sau động từ to be và trước động từ thường. Ở (a), "is" là to be nên "never" đứng sau nó: "Lan is never late for school."
   A frequency adverb goes after the verb "to be" and before a main verb. In (a), is is the verb to be, so never comes after it: Lan is never late for school.
2. Ở (b), "do" là động từ thường nên "usually" đứng trước nó: "I usually do my homework after dinner."
   In (b), do is a main verb, so usually goes before it: I usually do my homework after dinner.
3. Ở (c), câu hỏi về tần suất có dạng How often + does + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu: "How often does Minh play football?" Đáp số: (a), (b), (c) như trên.
   In (c), a question about frequency follows How often + does + subject + base verb: How often does Minh play football? Answer: the three sentences above.

Bài 4 (nâng cao): Dạng V-ing và hiện tại tiếp diễn – ***Exercise 4 (intermediate): V-ing forms and the present continuous***

Viết dạng V-ing của run, make, lie, plan, visit. Sau đó chia động từ: "Look! The children (play) in the yard, and Dad (not watch) them." (Nhìn kìa! Bọn trẻ đang chơi ngoài sân, còn bố không xem chúng.)

Write the -ing form of run, make, lie, plan and visit. Then complete: Look! The children (play) in the yard, and Dad (not watch) them.

1. "run" và "plan" có một âm tiết, kết thúc bằng nguyên âm + phụ âm, nên gấp đôi phụ âm: "running", "planning". "make" bỏ e: "making". "lie" đổi ie thành y: "lying".

Run and plan have one syllable and end in vowel + consonant, so double the last consonant: running, planning. Make drops the e: making. Lie changes ie to y: lying.

2. "visit" có hai âm tiết, trọng âm rơi vào âm đầu nên không gấp đôi t: "visiting".
   Visit has two syllables with stress on the first, so the t is not doubled: visiting.
3. Từ "Look!" báo hiệu việc đang diễn ra. Câu thứ nhất dùng "are playing", câu thứ hai phủ định dùng "is not watching" (isn't watching). Đáp số: running, making, lying, planning, visiting; are playing; is not watching.
   The word Look! signals an action happening now. The first verb is are playing, and the negative second verb is is not watching (isn't watching). Answer: running, making, lying, planning, visiting; are playing; is not watching.

Bài 5 (chuyên): Phân biệt hai thì và động từ chỉ trạng thái – ***Exercise 5 (advanced): Two tenses and stative verbs***

Chia động từ trong ngoặc ở thì đúng: (1) "I (know) the answer, but I (not want) to say it now." (Tôi biết đáp án nhưng bây giờ tôi không muốn nói.) (2) "Tom usually (walk) to school, but today he (take) the bus because it (rain)." (Tom thường đi bộ đến trường, nhưng hôm nay cậu ấy đi xe buýt vì trời đang mưa.) (3) "Mai (have) a shower at the moment." (Lúc này Mai đang tắm.) (4) "Mai (have) two younger brothers." (Mai có hai em trai.)

Put the verbs in brackets in the correct tense: (1) I (know) the answer, but I (not want) to say it now. (2) Tom usually (walk) to school, but today he (take) the bus because it (rain). (3) Mai (have) a shower at the moment. (4) Mai (have) two younger brothers.

1. Ở (1), "know" và "want" là động từ chỉ trạng thái, không dùng tiếp diễn dù có "now". Dạng đúng: "know" và "don't want".
   In (1), know and want are stative verbs, so they are not used in the continuous even with "now". Correct forms: know and don't want.
2. Ở (2), "usually" chỉ thói quen nên dùng "walks". "Today" và việc đang xảy ra chỉ tình huống tạm thời nên dùng "is taking" và "is raining".
   In (2), usually shows a habit, so use walks. Today and the weather right now show a temporary situation, so use is taking and is raining.
3. Ở (3), "have a shower" là hành động, và "at the moment" đi kèm tiếp diễn: "is having". Ở (4), "have" nghĩa là "có" (sở hữu), là trạng thái: "has".
   In (3), have a shower is an action and at the moment goes with the continuous: is having. In (4), have means "own", a state: has.
4. Đáp số: (1) know, don't want; (2) walks, is taking, is raining; (3) is having; (4) has.
   Answer: (1) know, don't want; (2) walks, is taking, is raining; (3) is having; (4) has.

Bài 6 (chuyên): Thì hiện tại nói về tương lai – ***Exercise 6 (advanced): Present tenses for the future***

Chia động từ trong ngoặc và cho biết vì sao chọn thì đó: (a) "The train to Hue (leave) at 6:15 tomorrow morning." (Tàu đi Huế rời ga lúc 6:15 sáng mai.) (b) "My cousins (come) to visit us next Sunday. They have already bought their tickets." (Các anh chị họ sẽ đến thăm chúng tôi Chủ nhật tới. Họ đã mua vé rồi.) (c) "The film (start) at 8 p.m. tonight."

(Bộ phim bắt đầu lúc 8 giờ tối nay.) (d) "Where …… you (go) this weekend?" (Cuối tuần này bạn định đi đâu?)

Put the verbs in brackets in the correct form and say why: (a) The train to Hue (leave) at 6:15 tomorrow morning. (b) My cousins (come) to visit us next Sunday. They have already bought their tickets. (c) The film (start) at 8 p.m. tonight. (d) Where …… you (go) this weekend?

1. Ở (a) và (c), đây là lịch trình cố định của tàu và buổi chiếu phim, nên dùng hiện tại đơn: "leaves" và "starts".
   In (a) and (c), these are fixed timetables for a train and a film, so use the present simple: leaves and starts.
2. Ở (b), đây là kế hoạch cá nhân đã sắp xếp (đã mua vé), nên dùng hiện tại tiếp diễn: "are coming". Ở (d), hỏi về dự định cá nhân, nên dùng tiếp diễn: "are you going".
   In (b), this is a personal plan already arranged (tickets bought), so use the present continuous: are coming. In (d), the question asks about a personal plan, so use the continuous: are you going.
3. Đáp số: (a) leaves, (b) are coming, (c) starts, (d) are you going.
   Answer: (a) leaves, (b) are coming, (c) starts, (d) are you going.

1.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời – *1.10. Essay questions and answer outlines*

Câu 1. Hãy so sánh cách dùng hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn, mỗi thì cho một ví dụ

Question 1. *Compare the use of the present simple and the present continuous, giving one example for each tense.*

- Hiện tại đơn nói về thói quen, sự thật hiển nhiên và trạng thái, ví dụ "The sun rises in the east."
  The present simple describes habits, general truths and states, for example: The sun rises in the east.
- Hiện tại tiếp diễn nói về hành động đang diễn ra lúc nói hoặc tình huống tạm thời, ví dụ "She is sleeping now."
  The present continuous describes actions happening at the moment of speaking or temporary situations, for example: She is sleeping now.
- Dấu hiệu của hiện tại đơn là always, usually, often, never, every day. Dấu hiệu của tiếp diễn là now, at the moment, Look!, Listen!
  Present simple signals are always, usually, often, never and every day. Present continuous signals are now, at the moment, Look! and Listen!
- Hình thức khác nhau: hiện tại đơn dùng động từ thêm s/es với he, she, it; tiếp diễn dùng am/is/are + V-ing.
  The forms differ: the present simple uses a verb with s/es for he, she and it, while the continuous uses am/is/are + V-ing.

Câu 2. Vì sao động từ chỉ trạng thái thường không dùng ở thì tiếp diễn? Nêu ví dụ và một trường hợp "have" có thể dùng tiếp diễn.

Question 2. *Why are stative verbs usually not used in the continuous? Give examples and one case where "have" can be used in the continuous.*

- Động từ chỉ trạng thái diễn tả suy nghĩ, cảm xúc, sở hữu hay cảm giác kéo dài chứ không phải hành động, ví dụ know, like, want, understand.
  Stative verbs describe thoughts, feelings, possession or lasting senses rather than actions, for example know, like, want and understand.
- Vì vậy ta nói "I know the answer now", không nói "I am knowing the answer".
  So we say I know the answer now, not I am knowing the answer.
- "Have" nghĩa là "có" thì là trạng thái: "She has a bike."
  When have means "own", it is stative: She has a bike.
- "Have" nghĩa là làm một việc (have lunch, have a shower) thì là hành động nên dùng được tiếp diễn: "She is having lunch."
  When have means doing something (have lunch, have a shower), it is an action and can be continuous: She is having lunch.

Câu 3. Trình bày cách dùng thì hiện tại để nói về tương lai gần, phân biệt lịch trình và kế hoạch cá nhân.

Question 3. *Explain how present tenses are used for the near future, distinguishing schedules from personal plans.*

- Lịch trình cố định của tàu, xe, phim, giờ học dùng hiện tại đơn, ví dụ "The bus leaves at 7 a.m."
  Fixed timetables for trains, buses, films and classes use the present simple, for example: The bus leaves at 7 a.m.
- Kế hoạch cá nhân đã sắp xếp dùng hiện tại tiếp diễn, thường đi với tomorrow, tonight, next week, ví dụ "We are visiting Grandma on Sunday."
  Personal plans that are already arranged use the present continuous, often with tomorrow, tonight and next week, for example: We are visiting Grandma on Sunday.
- Cần có mốc thời gian tương lai trong câu hoặc ngữ cảnh để người nghe hiểu đó là tương lai.
  A future time marker in the sentence or context is needed so the listener knows it refers to the future.
- Hỏi về dự định dùng tiếp diễn: "What are you doing tonight?"
  Questions about plans use the continuous: What are you doing tonight?

1.11. Câu hỏi trắc nghiệm – *1.11. Multiple-choice questions*

1. Chọn đáp án đúng: "She …… like spicy food." (Cô ấy không thích đồ cay.)
Choose the correct answer: She …… like spicy food.

A. isn't
B. aren't
C. don't
D. doesn't

2. Chọn từ đúng để hoàn thành câu hỏi về tần suất đi thư viện: "How often …… you go to the library?" (Bạn có thường đi thư viện không?)
Choose the correct word to complete the question: "How often …… you go to the library?"

A. do
B. does
C. is
D. are

3. Chọn đáp án đúng: "Look! The baby …… on the sofa." (Nhìn kìa! Em bé đang ngủ trên ghế sofa.)
Choose the correct answer: Look! The baby …… on the sofa.

A. sleep
B. sleeping
C. sleeps
D. is sleeping

4. Chọn đáp án đúng: "I …… the answer to this question." (Tôi biết đáp án của câu hỏi này.)
Choose the correct answer: I …… the answer to this question.

A. am knowing
B. is knowing
C. know
D. knowing

5. Chọn đáp án đúng: "The train to Da Nang …… at 9:10 tomorrow." (Tàu đi Đà Nẵng rời ga lúc 9:10 ngày mai.)
Choose the correct answer: The train to Da Nang …… at 9:10 tomorrow.

A. is leave
B. leaves
C. leaving
D. leave

6. Chọn đáp án đúng: "We …… our grandparents this Sunday. We have already bought the tickets." (Chủ nhật này chúng tôi sẽ đi thăm ông bà. Chúng tôi đã mua vé rồi.)
Choose the correct answer: We …… our grandparents this Sunday. We have already bought the tickets.

A. are visiting
B. is visiting
C. to visit
D. visits

7. Chọn câu có vị trí trạng từ tần suất đúng.
Choose the sentence with the correct position of the frequency adverb.

A. She never is late for class.
B. She is late never for class.
C. She is never late for class.
D. Never she is late for class.

8. Chọn câu hỏi đúng: "Lan có đi học bằng xe đạp không?"
Choose the correct question to ask whether Lan goes to school by bike.

A. Is Lan go to school by bike?
B. Does Lan go to school by bike?
C. Does Lan goes to school by bike?
D. Do Lan go to school by bike?

Chương 2. Các thì tương lai – *Chapter 2. Future Tenses*

Mục tiêu chương – *Chapter objectives*

- Chọn đúng "will" hoặc "be going to" theo tình huống: quyết định tức thì, ý kiến cá nhân, dự định có sẵn hay dự đoán có căn cứ.
  Choose between will and be going to for an instant decision, an opinion, an existing plan, or a prediction based on evidence.
- Chia động từ đúng trong mệnh đề với "when", "if", "as soon as" và dùng "will be + V-ing" cho hành động đang diễn ra ở một mốc tương lai.
  Use the correct verb form after when, if and as soon as, and use will be + V-ing for an action in progress at a future moment.
- Dùng "be about to", "be due to", "hope to" để nói về việc sắp xảy ra, việc theo lịch và mong muốn, rồi sửa lỗi và viết lại câu theo dạng đề thi vào lớp 10.
  Use be about to, be due to and hope to for imminent events, scheduled events and hopes, and fix errors and rewrite sentences in the style of the Grade 10 entrance exam.

2.1. Tương lai đơn với will: hình thức và cách dùng – *2.1. Simple Future with Will: Form and Use*

Tương lai đơn dùng "will" để nói về việc chưa xảy ra. Hãy nghĩ tới lúc bạn gọi nước ở quán: bạn vừa nhìn thực đơn vừa nói "Mình uống trà đào". Quyết định đó vừa nảy ra, và câu nói cũng dùng "will". Cấu trúc rất gọn, mọi ngôi đều giống nhau.

The simple future uses "will" to talk about things that have not happened yet. Picture yourself in a café, looking at the menu and saying "I'll have a peach tea." You decide on the spot, and the sentence uses "will". The form is short, and every subject takes the same shape.

Hình thức: will + động từ nguyên mẫu – *Form: will + base verb*

Động từ nguyên mẫu là động từ ở dạng gốc, không thêm "s", "ed" hay "ing" (help, go, drink). Sau "will" luôn đặt dạng gốc này, kể cả với "he", "she", "it". Vì vậy không có "wills" và không có "will goes".

The base verb is the plain form of a verb, with no "s", "ed" or "ing" (help, go, drink). After "will" you always put this plain form, even with "he", "she" and "it". So there is no "wills" and no "will goes".

Loại câu *Sentence type*	**Cấu trúc** *Structure*	**Ví dụ** *Example*
Khẳng định *Affirmative*	chủ ngữ + will + động từ gốc *subject + will + base verb*	She will bring the cake.
Phủ định *Negative*	chủ ngữ + will not (won't) + động từ gốc *subject + will not (won't) + base verb*	We won't stay late.
Câu hỏi Yes/No *Yes/No question*	Will + chủ ngữ + động từ gốc? *Will + subject + base verb?*	Will you join us?

Loại câu *Sentence type*	Cấu trúc *Structure*	Ví dụ *Example*
Câu hỏi Wh- *Wh-question*	từ hỏi + will + chủ ngữ + động từ gốc? *Wh-word + will + subject + base verb?*	Where will they meet?

Dạng viết tắt – *Contractions*

Khi nói và viết thân mật, người ta rút "will" thành "'ll" gắn vào đại từ: I'll, you'll, he'll, she'll, it'll, we'll, they'll. "Will not" rút thành "won't", đọc là "uônt". Câu trả lời ngắn khẳng định không viết tắt.

In speech and informal writing, "will" shrinks to "'ll" after a pronoun: I'll, you'll, he'll, she'll, it'll, we'll, they'll. "Will not" becomes "won't". A positive short answer is never contracted.

> **VÍ DỤ / EXAMPLE –** Hỏi: "Will you come?" Đáp đúng: "Yes, I will." Đáp sai: "Yes, I'll." Đáp phủ định: "No, I won't."
> *Question: "Will you come?" Correct answer: "Yes, I will." Wrong: "Yes, I'll." Negative answer: "No, I won't."*

Bốn cách dùng chính – *Four main uses*

1. Dự đoán: nói điều bạn nghĩ sẽ xảy ra, thường đi với "I think", "probably". Ví dụ: "I think it will rain on Saturday." (Mình nghĩ thứ Bảy trời sẽ mưa.)
   Prediction: say what you think will happen, often with "I think" or "probably". Example: "I think it will rain on Saturday."
2. Quyết định tức thời: bạn quyết định ngay lúc nói, chưa hề lên kế hoạch trước. Ví dụ ở quán: "I'll have a latte, please." (Cho mình một ly cà phê sữa.)
   Instant decision: you decide at the moment of speaking, with no earlier plan. Café example: "I'll have a latte, please."
3. Lời hứa: cam kết với người khác. Ví dụ: "I will call you after the match." (Mình sẽ gọi cho bạn sau trận đấu.) Lời hứa phủ định: "I won't tell anyone."
   Promise: a commitment to someone. Example: "I will call you after the match." A negative promise: "I won't tell anyone."
4. Lời đề nghị giúp và lời nhờ vả: "I'll carry the tray for you." (Để mình bê khay giúp bạn.) "Will you pass the sugar?" (Bạn đưa giúp mình đường nhé?)
   Offer and request: "I'll carry the tray for you." "Will you pass the sugar?"

Muốn chọn đúng cách dùng, hãy hỏi mình: việc này đã được lên kế hoạch từ trước chưa? Nếu chưa, và bạn vừa nghĩ ra hoặc đang đoán, hãy dùng "will". Kế hoạch có sẵn thuộc về "be going to", sẽ học ở mục sau.

To pick the right use, ask yourself: was this planned beforehand? If not, and you have just thought of it or you are guessing, use "will". Ready-made plans belong to "be going to", which comes in the next lesson.

Ví dụ làm mẫu: kế hoạch cuối tuần – *Worked example: weekend plans*

Lan và Minh nói chuyện ở quán cà phê vào thứ Sáu. Lan nhìn bầu trời rồi đoán thời tiết: "It will be sunny tomorrow." Minh rủ đi chơi, và Lan quyết định ngay: "Great, I'll bring

some sandwiches." Minh hứa: "I won't be late." Cuối cùng Lan hỏi: "Will you bring your camera?" Minh đáp: "Yes, I will."

Lan and Minh chat in a café on Friday. Lan looks at the sky and guesses the weather: "It will be sunny tomorrow." Minh suggests a trip, and Lan decides at once: "Great, I'll bring some sandwiches." Minh promises: "I won't be late." Finally Lan asks: "Will you bring your camera?" Minh answers: "Yes, I will."

Nghĩa của từng câu theo thứ tự: ngày mai trời sẽ nắng; mình sẽ mang bánh mì kẹp; mình sẽ không đến muộn; bạn sẽ mang máy ảnh chứ; có, mình sẽ mang. Bốn cách dùng đã xuất hiện đủ trong một cuộc trò chuyện ngắn.

The five sentences give: a prediction, an instant decision, a promise, a request and a short answer. All the uses appear in one short conversation.

Luyện nhỏ (đáp án ngay sau mỗi câu) – ***Quick practice (answers after each item)***

- Điền động từ: người phục vụ nói trà đã nguội, khách đáp "Then I …… (order) a hot one." Đáp án: "will order" hoặc "'ll order", vì khách quyết định ngay lúc nói.
  Fill in: the waiter says the tea is cold, and the customer answers "Then I …… (order) a hot one." Answer: "will order" or "'ll order", because the customer decides at that moment.
- Viết lại thành phủ định: "They will visit the zoo on Sunday." Đáp án: "They won't visit the zoo on Sunday." (Họ sẽ không đi sở thú vào Chủ nhật.)
  Make it negative: "They will visit the zoo on Sunday." Answer: "They won't visit the zoo on Sunday."
- Chuyển thành câu hỏi: "Minh will come to the café." Đáp án: "Will Minh come to the café?" Trả lời ngắn: "Yes, he will." (Minh sẽ đến quán chứ? Có.)
  Make it a question: "Minh will come to the café." Answer: "Will Minh come to the café?" Short answer: "Yes, he will."
- Điền "will" và động từ: "Where …… you …… (go) on Sunday?" Đáp án: "will" và "go", cho ra "Where will you go on Sunday?" (Chủ nhật bạn sẽ đi đâu?)
  Fill in "will" and the verb: "Where …… you …… (go) on Sunday?" Answer: "will" and "go", giving "Where will you go on Sunday?"

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Thêm "s" hoặc "to" sau will, như "She will goes" hay "He will to help". Sửa: "She will go", "He will help".
Adding "s" or "to" after will, as in "She will goes" or "He will to help". Fix: "She will go", "He will help".

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Dùng "will" cho kế hoạch đã chốt, chẳng hạn "I will visit my aunt, I already bought the ticket". Khi có vé rồi, người bản ngữ thường dùng "be going to".
Using "will" for a settled plan, such as "I will visit my aunt, I already bought the ticket". With a ticket in hand, native speakers usually choose "be going to".

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Viết tắt trong câu trả lời ngắn khẳng định: "Yes, I'll". Phải viết "Yes, I will."
Contracting a positive short answer: "Yes, I'll". It must be "Yes, I will."

2.2. Be going to: dự định và dự đoán có căn cứ – *2.2. Be Going To: Plans and Evidence-Based Predictions*

Bạn dùng "be going to" khi nói về việc sắp xảy ra và đã có cơ sở từ trước. Cơ sở đó là một kế hoạch bạn đã quyết, hoặc một dấu hiệu bạn đang nhìn thấy. Ví dụ: sáng nay bạn nhìn lên trời thấy mây đen kịt, bạn sẽ nói ngay "trời sắp mưa".

You use "be going to" for something that is about to happen and already has a basis. The basis is either a plan you made earlier or a sign you can see right now. For example, you look up in the morning, see dark clouds, and say it is about to rain.

Hình thức của be going to – *The form of be going to*

Công thức: chủ ngữ + am/is/are + going to + động từ nguyên mẫu. Động từ nguyên mẫu là dạng gốc của động từ, không thêm s, không thêm ed, không thêm ing. Còn "am/is/are" chia theo chủ ngữ: I đi với am, he/she/it đi với is, you/we/they đi với are.

The formula is: subject + am/is/are + going to + base verb. The base verb is the plain dictionary form, with no -s, -ed or -ing. Only am/is/are changes with the subject: am with I, is with he/she/it, are with you/we/they.

Muốn phủ định, thêm "not" ngay sau am/is/are. Muốn hỏi, đưa am/is/are lên trước chủ ngữ. Với từ hỏi như what, when, where, đặt từ hỏi ở đầu câu rồi đảo như câu hỏi thường.

To make a negative, put "not" right after am/is/are. To ask a question, move am/is/are in front of the subject. With question words such as what, when or where, start with the question word and then invert as usual.

Loại câu *Sentence type*	**Công thức** *Formula*	**Ví dụ** *Example*
Khẳng định *Affirmative*	S + am/is/are + going to + V	She is going to visit her aunt.
Phủ định *Negative*	S + am/is/are + not + going to + V	They are not going to join the trip.
Câu hỏi Yes/No *Yes/No question*	Am/Is/Are + S + going to + V?	Are you going to cook tonight?
Câu hỏi có từ hỏi *Wh- question*	Wh- + am/is/are + S + going to + V?	What are you going to wear?

Cách dùng 1: nói về dự định đã có – *Use 1: plans you have already made*

Khi bạn đã nghĩ và quyết định trước lúc nói, hãy dùng "be going to". Người nghe hiểu rằng việc này không phải ý nghĩ chợt đến.

When you decided before you started speaking, use "be going to". The listener understands that the idea did not just pop into your head.

1. Xác định việc bạn đã quyết từ trước, ví dụ mua một chiếc xe đạp.
   Pick the thing you decided earlier, for example buying a bike.

2. Chọn am, is hoặc are theo chủ ngữ. Chủ ngữ là "I" thì chọn am.
Choose am, is or are to match the subject. If the subject is "I", choose am.

3. Viết "going to" ngay sau đó.
Write "going to" straight after it.

4. Thêm động từ nguyên mẫu, rồi thêm mốc thời gian nếu có.
Add the base verb, then a time phrase if you have one.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Mai để dành 500.000 đồng mỗi tháng trong ba tháng, tức là 1.500.000 đồng. Cô ấy đã chọn xong mẫu xe. Cô nói: "I am going to buy a bike next Sunday." nghĩa là "Chủ nhật tới mình sẽ mua một chiếc xe đạp." Kế hoạch có từ trước, nên dùng be going to.
Mai has saved 500,000 dong a month for three months, which makes 1,500,000 dong. She has already picked a model. She says: "I am going to buy a bike next Sunday." The plan existed before she spoke, so she uses be going to.

Cách dùng 2: dự đoán dựa trên dấu hiệu đang thấy – *Use 2: predictions based on evidence you can see*

Bạn thấy hoặc nghe một dấu hiệu rõ ràng ở hiện tại, rồi suy ra điều sắp tới. Dấu hiệu càng rõ thì việc càng gần.
You see or hear clear evidence in the present and conclude what comes next. The clearer the sign, the closer the event.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Bạn nhìn ra cửa sổ: bầu trời đầy mây đen, gió nổi lên. Bạn nói: "Look at those clouds. It is going to rain." nghĩa là "Nhìn đám mây kia kìa. Trời sắp mưa." Dấu hiệu là mây đen, nên dùng be going to.
You look out of the window: the sky is full of dark clouds and the wind is rising. You say: "Look at those clouds. It is going to rain." The dark clouds are your evidence, so you use be going to.

VÍ DỤ / EXAMPLE – Một em bé chạy rất nhanh về phía bậc thềm trơn. Bạn kêu lên: "Careful! You are going to fall!" nghĩa là "Cẩn thận! Con sắp ngã đấy!" Bạn thấy cảnh đó ngay lúc nói.
A small child is running fast toward a slippery step. You shout: "Careful! You are going to fall!" You can see the danger at the moment of speaking.

GHI CHÚ / NOTE – Cả hai cách dùng đều có một điểm chung: người nói đã có thứ để dựa vào. Đó là kế hoạch đã có, hoặc dấu hiệu đang thấy. Nếu chỉ là ý nghĩ chợt đến, hãy dùng "will" ở mục khác.
Both uses share one thing: the speaker has something to rely on, either an existing plan or a visible sign. If it is only a sudden thought, use "will", which is covered in another lesson.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Thêm s hoặc ing vào động từ sau "going to", như "She is going to buys" hoặc "I am going to buying". Đúng là "She is going to buy" và "I am going to buy".
Adding -s or -ing to the verb after "going to", as in "She is going to buys" or "I am going to buying". The correct forms are "She is going to buy" and "I am going to buy".

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Bỏ quên am/is/are, như "He going to study". Đúng là "He is going to study". Phủ định cũng không dùng do/does: nói "He is not going to

study", không nói "He does not going to study".
Leaving out am/is/are, as in "He going to study". The correct form is "He is going to study". Do not use do/does in the negative either: say "He is not going to study", not "He does not going to study".

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Lẫn "I am going to the market" (đang đi tới chợ, "going" là động từ chính) với "I am going to buy fruit" (sắp mua trái cây). Sau "to" là địa điểm thì đó là đi, sau "to" là động từ thì đó là dự định.
Mixing up "I am going to the market" (heading there now, "going" is the main verb) with "I am going to buy fruit" (a plan). A place after "to" means movement; a verb after "to" means a plan.

MẸO / TIP – Khi nói nhanh, người bản ngữ hay đọc "going to" thành "gonna". Bạn nghe được là đủ, nhưng trong bài thi và bài viết hãy viết đầy đủ "going to".
In fast speech, native speakers often say "gonna" for "going to". It is fine to recognise it, but in exams and writing, always write the full "going to".

- Tự kiểm tra 1. Điền dạng đúng: "Look at the sky! It …… (rain)." Nghĩa: "Nhìn bầu trời kìa! Trời sắp mưa." Đáp án: is going to rain, vì có dấu hiệu nhìn thấy.
  Self-check 1. Fill in the correct form: "Look at the sky! It …… (rain)." Answer: is going to rain, because there is visible evidence.
- Tự kiểm tra 2. Viết câu hỏi: "Bạn định học gì ở trường đại học?" Đáp án: What are you going to study at university?
  Self-check 2. Write the question: "What do you plan to study at university?" Answer: What are you going to study at university?
- Tự kiểm tra 3. Sửa lỗi: "My brother does not going to play football." Đáp án: My brother is not going to play football.
  Self-check 3. Correct the mistake: "My brother does not going to play football." Answer: My brother is not going to play football.

2.3. Chọn will hay be going to – *2.3. Choosing Between Will and Be Going To*

Cả "will" và "be going to" đều nói về tương lai, nên nhiều bạn chọn theo cảm giác. Đề thi thì chọn theo một câu hỏi: người nói quyết định việc này từ lúc nào? Quyết định xảy ra ngay khi nói thì dùng "will". Kế hoạch có từ trước thì dùng "be going to".
Both "will" and "be going to" talk about the future, so many students choose by feel. Exams choose by one question: when did the speaker make the decision? A decision made at the moment of speaking takes "will". A plan made earlier takes "be going to".

Hai tình huống đặt cạnh nhau – *Two situations side by side*

Tình huống 1: bạn đang ở quán, nhân viên hỏi bạn uống gì. Bạn nhìn thực đơn, nghĩ vài giây rồi chọn. Quyết định ra đời ngay lúc nói nên bạn dùng "will".
Situation 1: you are in a café and the waiter asks what you want to drink. You glance at the menu, think for a few seconds, then choose. The decision is born at the moment you speak, so you use "will".

VÍ DỤ / EXAMPLE – Nhân viên hỏi: "What would you like?" Bạn đáp: "I'll have an orange juice, please." nghĩa là "Cho tôi một ly cam vắt."
The waiter asks: "What would you like?" You answer: "I'll have an orange juice, please."

Tình huống 2: tối qua bạn đã đặt vé xem phim cho thứ Bảy. Hôm nay bạn kể với bạn bè. Kế hoạch có từ trước, đã có hành động chuẩn bị, nên bạn dùng "be going to".
Situation 2: last night you booked movie tickets for Saturday. Today you tell your friends. The plan already exists and you have already prepared for it, so you use "be going to".

VÍ DỤ / EXAMPLE – Bạn hỏi: "Do you have any plans for Saturday?" Bạn đáp: "Yes, I'm going to watch a film with my cousin. I booked the tickets yesterday." nghĩa là "Có, mình sẽ xem phim với anh họ. Hôm qua mình đã đặt vé rồi."
A friend asks: "Do you have any plans for Saturday?" You answer: "Yes, I'm going to watch a film with my cousin. I booked the tickets yesterday."

VÍ DỤ / EXAMPLE – Cùng một việc, hai cách nói. Mẹ nói: "We have no milk." Bạn vừa nghe xong và quyết định ngay: "Oh, I'll buy some after school." Nhưng nếu bạn đã ghi sữa vào danh sách từ sáng, bạn nói: "I'm going to buy some after school."
One errand, two ways to say it. Mum says: "We have no milk." You decide on the spot: "Oh, I'll buy some after school." If you wrote milk on your shopping list this morning, you say: "I'm going to buy some after school."

Cách chọn trong bốn bước – *Choosing in four steps*

1. Đọc câu và tìm xem quyết định có từ trước lúc nói không. Dấu hiệu: "I've already booked…", "I've decided to…", hoặc câu hỏi về kế hoạch như "Do you have any plans…?". Có thì chọn "be going to".
   Read the sentence and check whether the decision came before the moment of speaking. Clues: "I've already booked…", "I've decided to…", or a question about plans such as "Do you have any plans…?". If yes, choose "be going to".
2. Nếu người nói đang nhìn thấy dấu hiệu rõ ràng ngay lúc này rồi mới đoán, chọn "be going to". Ví dụ mây đen kéo kín trời, hoặc một cậu bé đang loạng choạng trên ghế.
   If the speaker sees clear evidence right now and then predicts, choose "be going to". Think of black clouds filling the sky, or a boy wobbling on a chair.
3. Nếu câu là lời hứa, lời đề nghị giúp, lời từ chối hoặc quyết định tức thì, chọn "will". Lời đáp cho yêu cầu như "The phone is ringing" thường là "I'll get it."
   If the sentence is a promise, an offer of help, a refusal or a quick decision, choose "will". The answer to a situation such as "The phone is ringing" is usually "I'll get it."
4. Nếu dự đoán chỉ dựa vào ý kiến, niềm tin, không có bằng chứng trước mắt, chọn "will". Các từ báo hiệu: "I think", "I believe", "probably", "perhaps".
   If the prediction rests only on opinion or belief, with no evidence in front of the speaker, choose "will". Signal words: "I think", "I believe", "probably", "perhaps".

Bảng tra nhanh – *Quick reference table*

Tình huống *Situation*	Dùng will *Use will*	Dùng be going to *Use be going to*
Quyết định *Decision*	Nghĩ ra ngay lúc nói *Made as you speak*	Đã có từ trước, thường có chuẩn bị *Made earlier, often with preparation*
Dự đoán *Prediction*	Dựa vào ý kiến: I think it will be cold. *I think it will be cold.*	Dựa vào bằng chứng: It's going to be cold, the wind is freezing. *It's going to be cold, the wind is freezing.*
Lời hứa, đề nghị, từ chối *Promise, offer, refusal*	I'll help you.	Không dùng cho nghĩa này *Not used for this meaning*
Dấu hiệu trong đề *Clues in the question*	Oh, perhaps, probably, I think	Already, tonight (kế hoạch), Look! *Already, tonight (a plan), Look!*

Lỗi thường gặp trong đề thi – *Common exam mistakes*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Dùng "going to" cho quyết định tức thì. Sai: "Would you like tea or coffee?" – "I'm going to have tea." Đúng: "I'll have tea."
Using "going to" for an instant decision. Wrong: "Would you like tea or coffee?" – "I'm going to have tea." Right: "I'll have tea."

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Dùng "will" khi có bằng chứng ngay trước mắt. Sai: "Look at that glass! It will fall." Đúng: "It is going to fall."
Using "will" when the evidence is right in front of you. Wrong: "Look at that glass! It will fall." Right: "It is going to fall."

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Trả lời câu hỏi về kế hoạch bằng "will". Hỏi "What are you doing this weekend?" thì đáp "I'm going to visit my grandmother."
Answering a question about plans with "will". To "What are you doing this weekend?" answer "I'm going to visit my grandmother."

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Dùng "will" sau when, if, as soon as. Sai: "If it will rain, we will stay home." Đúng: "If it rains, we will stay home."
Using "will" after when, if, as soon as. Wrong: "If it will rain, we will stay home." Right: "If it rains, we will stay home."

MẸO / TIP – Khi hai đáp án cùng đúng ngữ pháp, tìm từ báo hiệu trong câu: "already", "Look!", "Oh", "I think". Đề thường giấu đáp án ở đó.
When two options are both grammatical, hunt for the signal word in the sentence: "already", "Look!", "Oh", "I think". Exams usually hide the answer there.

Tự kiểm tra – *Check yourself*

- Điền dạng đúng: "Oh, that bag looks heavy. I …… (carry) it for you." Đáp án: will carry, vì đây là lời đề nghị nảy ra ngay lúc nói.

Fill in the correct form: "Oh, that bag looks heavy. I …… (carry) it for you." Answer: will carry, because it is an offer made on the spot.

- "I've booked the tickets. We …… (fly) to Da Nang on Friday." Đáp án: are going to fly, vì vé đã đặt, kế hoạch có từ trước.
  "I've booked the tickets. We …… (fly) to Da Nang on Friday." Answer: are going to fly, because the tickets are booked and the plan already exists.
- "Look at his face! He …… (cry)." Đáp án: is going to cry, vì có bằng chứng trước mắt.
  "Look at his face! He …… (cry)." Answer: is going to cry, because there is visible evidence.
- "I think Vietnam …… (win) the match." Đáp án: will win, vì đây là ý kiến cá nhân với "I think".
  "I think Vietnam …… (win) the match." Answer: will win, because it is a personal opinion signalled by "I think".

2.4. Tương lai tiếp diễn – *2.4. Future Continuous*

Tương lai tiếp diễn tả một việc sẽ đang diễn ra tại một mốc giờ trong tương lai. Hãy nhìn vào chiếc đồng hồ của ngày mai và hỏi: lúc đó mình đang làm gì? Thì này chụp lại khung cảnh "đang làm", không nói việc đã làm xong hay chưa.

The future continuous describes an action that will be in progress at a certain moment in the future. Picture a clock tomorrow and ask: what will I be in the middle of doing at that time? The tense shows a snapshot of an action in progress, not whether it has finished.

Hình thức – *Form*

Cấu trúc gồm will, động từ be ở dạng nguyên mẫu và động từ thêm -ing. Động từ be luôn giữ nguyên là "be", dù chủ ngữ là I, he hay they.

The structure is will, the base form "be", and a verb with -ing. The verb be always stays as "be", whether the subject is I, he or they.

Loại câu *Sentence type*	**Công thức** *Formula*	**Ví dụ** *Example*
Khẳng định *Affirmative*	S + will be + V-ing	They will be waiting.
Phủ định *Negative*	S + will not (won't) be + V-ing	She won't be working.
Câu hỏi Yes/No *Yes/No question*	Will + S + be + V-ing?	Will you be driving?
Câu hỏi có từ để hỏi *Wh- question*	Wh- + will + S + be + V-ing?	Where will he be staying?

Khi thêm -ing, bạn cần nhớ ba quy tắc chính. Động từ tận cùng bằng e thì bỏ e: make thành making. Động từ ngắn có một nguyên âm đứng giữa hai phụ âm thì gấp đôi phụ âm cuối: sit thành sitting, run thành running. Động từ tận cùng ie thì đổi thành y: lie thành lying.

Three spelling rules cover most verbs. If a verb ends in e, drop the e: make becomes making. If a short verb has one vowel between consonants, double the last consonant: sit becomes sitting, run becomes running. If a verb ends in ie, change it to y: lie becomes lying.

Cách dùng 1: việc đang diễn ra tại một thời điểm trong tương lai – *Use 1: an action in progress at a future time*

Bạn chọn một mốc giờ rõ ràng, rồi nói việc đang diễn ra lúc đó. Các cụm hay đi kèm là "at 8 p.m. tomorrow", "this time next week", "at midnight".

You pick a clear moment and say what will be going on then. Common time phrases are "at 8 p.m. tomorrow", "this time next week" and "at midnight".

1. Xác định mốc giờ trong tương lai và đặt nó lên đầu hoặc cuối câu.
   Find the future time and place it at the start or end of the sentence.
2. Chọn chủ ngữ, rồi viết "will be".
   Choose the subject, then write "will be".
3. Thêm động từ chính dạng -ing, chú ý quy tắc chính tả.
   Add the main verb with -ing, following the spelling rules.
4. Kiểm tra lại: có đủ "be" chưa, và việc đó có kéo dài trong lúc mốc giờ xảy ra không.
   Check again: is "be" there, and does the action last through that moment?

VÍ DỤ / EXAMPLE – Chuyến bay. Máy bay của Lan cất cánh lúc 7:30 và hạ cánh lúc 9:00 sáng mai. Lúc 8:15 nằm giữa hai mốc đó, nên Lan đang ở trên trời. Câu đúng: "At 8:15 tomorrow morning, Lan will be flying to Da Nang." nghĩa là "Lúc 8 giờ 15 sáng mai, Lan sẽ đang bay đến Đà Nẵng." Câu phủ định: "She won't be sitting at home." nghĩa là "Cô ấy sẽ không ngồi ở nhà."

The flight. Lan's plane takes off at 7:30 and lands at 9:00 tomorrow morning. The time 8:15 falls between the two, so she is in the air. Correct sentence: "At 8:15 tomorrow morning, Lan will be flying to Da Nang." Negative: "She won't be sitting at home."

VÍ DỤ / EXAMPLE – Giờ học tối mai. Lớp tiếng Anh của Minh học từ 7:00 đến 8:30 tối mai. Tại 7:45, cậu đang ngồi trong lớp. Câu: "At 7:45 tomorrow evening, Minh will be studying English." nghĩa là "Lúc 7 giờ 45 tối mai, Minh sẽ đang học tiếng Anh." Câu hỏi: "What will you be doing at 7:45 tomorrow?" nghĩa là "Bạn sẽ đang làm gì lúc 7 giờ 45 ngày mai?"

The evening class. Minh's English class runs from 7:00 to 8:30 tomorrow evening. At 7:45 he is sitting in it. Sentence: "At 7:45 tomorrow evening, Minh will be studying English." Question: "What will you be doing at 7:45 tomorrow?"

Cách dùng 2: lời hỏi lịch sự về kế hoạch – *Use 2: polite questions about plans*

Khi muốn biết kế hoạch của ai đó mà không ép họ phải làm gì, hãy hỏi bằng thì này. Câu hỏi nghe nhẹ nhàng, như đang hỏi thăm chứ chưa nhờ vả. Hãy so sánh hai câu. "Will you use the laptop?" dễ nghe như một lời yêu cầu. "Will you be using the laptop this evening?" chỉ hỏi bạn có dùng nó không, để người hỏi tính chuyện mượn.

Use this tense to ask about someone's plans without pushing them to act. The question sounds gentle, more like checking in than asking a favour. Compare the two sentences: "Will you use the